

KHÔI VŨ NGUYỄN THÁI HẢI

915.977 5

ĐC

TH 205 D

Theo Dòng Chảy
ĐỒNG NAI



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

THEO DÒNG CHẢY ĐỒNG NAI

KHÔI VŨ NGUYỄN THÁI HẢI

THEO DÒNG CHẢY ĐỒNG NAI

**THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI**

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI 01.096
2016/BC/VL



*Thật hạnh phúc khi tôi được viết/ viết được về
nơi mình đã sống từ tuổi thơ, trưởng thành và làm
việc đến khi cao tuổi.*

*Trong cuốn sách này, tác giả có tham khảo
nhiều tài liệu, hình ảnh trên sách, báo, mạng internet
để viết. Xin gửi lời chân thành cảm ơn tác giả tất
cả các nguồn tài liệu và tất cả những người yêu quý
Đồng Nai và đọc tập kỷ này.*

Tác giả

LỜI NÓI ĐẦU

“Làm trai cho đáng nên trai

Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng”.

Những bài đầu tiên của tập ký này được tôi khởi thảo từ đầu năm 2006, khi tôi vừa có đúng 50 năm sống trên đất Đồng Nai. Phải mất 9 năm, đến nay nó mới xong bản thảo và tôi mới yên tâm viết những lời nói đầu này.

Xứ Đồng Nai! Tôi thích gọi như thế vì cụm từ ấy gọi cho tôi - và tôi tin là cho cả nhiều người khác - liên tưởng đến những hình ảnh về một vùng đất của miền Đông được ghi nhận từ xa xưa, rằng: *“Đồng Nai địa thế hỡi hùng. Dưới sông sâu lội trên giồng cọt um”*. Xứ Đồng Nai cũng dễ đem đến một sự hình dung khác, từ những cánh đồng xanh, những nương rẫy, những vườn cây ăn trái... ở vùng đồng bằng; đến những ngọn núi, cánh rừng, khu đá cổ... ôm ấp hai bên bờ dòng sông Đồng Nai phát nguyên từ đất mẹ; và bạt ngàn cao su, trập trùng vườn tiêu, vườn cà phê... trên đất đỏ bazan... Một xứ Đồng Nai trong tâm tưởng tôi vì thế rộng hơn, đủ tầm làm bối cảnh nền cho tỉnh Đồng Nai theo quy hoạch hành chính hiện tại.

Tỉnh Đồng Nai hiện nay (2015) có 1 thành phố (*Biên Hòa*), 1 thị xã (*Long Khánh*) và 9 huyện (*Trảng Bom, Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Long Thành và Nhơn Trạch*). Tất cả những nơi ấy - trừ Biên

Hòa là nơi tôi sống nhiều năm hơn cả - tôi đều có cơ hội đến, ở lại nhiều ngày để làm việc hay dạo chơi, có bạn bè thân quen, có những kỷ niệm không thể xóa nhòa... Không hiểu như thế đã được bao nhiêu phần gọi là “lịch lãm” như chàng trai “*Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng*” chưa? Để mà kể lại với bạn bè gần xa, với người mới quen, với khách lạ về những gì mình sống, biết và cảm nhận về Đồng Nai...

Tất nhiên, tôi không tự huyễn hoặc mà nhận là mình biết tất cả về Đồng Nai, nhưng quả thực Đồng Nai đã hiện diện trong tôi đầy ắp hình ảnh, gương mặt con người, dòng chảy cuộc sống của trên dưới sáu mươi năm vắt qua hai thế kỷ.

Viết *Theo dòng chảy Đồng Nai*, tôi không viết một cuốn sử vì việc này đã có các nhà sử học, các nhà nghiên cứu lịch sử Đồng Nai - đã và sẽ làm ngày một tốt hơn. Tôi cũng không viết theo hướng thuần hồi ức, tự truyện vì tự nhận mình không đủ tầm để làm việc ấy. Những trang viết của tôi về Đồng Nai thực chất là tấm lòng của một người với một vùng đất mà mình đã sống từ thời niên thiếu. Vì không phải ở dạng hư cấu nên tôi không thể không dựa vào những tài liệu mà mình từng đọc được trên những sách, báo đã xuất bản, trên các website của mạng Internet... Tuy một phần lớn trong số những tài liệu ấy đã hòa vào kiến thức cá nhân nhưng suốt quá trình viết tôi vẫn phải tra cứu lại để tự kiểm tra với hy vọng tránh được tối đa những sai sót. Hướng viết tập trung của tôi là bám theo những gì mình trực tiếp sống, trực tiếp ghi nhận được từ tài liệu, từ những người chung quanh, bên cạnh đó là những cảm nghĩ của mình về các sự việc diễn ra trên mảnh đất Đồng Nai - chủ quan mà chân tình. Vì thế tôi mong muốn các bạn đọc cuốn sách này không chỉ để BIẾT mà còn để NGHĨ cùng tôi.

Để tạo nên mạch đọc tương đối liên lạc, tôi cố gắng sắp xếp các bài viết theo từng nhóm chủ đề như: thiên nhiên - lịch sử, tôn giáo - dân tộc, kinh tế, văn hóa - xã hội, giao thông - địa danh... (*Nhưng không chia thành các phần riêng trong nội dung sách như các sách nghiên cứu*). Tất nhiên, đây cũng chỉ là một sự sắp xếp chủ quan và chắc hẳn vẫn còn một số lĩnh vực chưa được nêu đầy đủ.

Tôi hy vọng những trang viết của tôi sẽ giúp nhiều người đọc là người Đồng Nai nhớ lại những sự việc, những hình ảnh cũ/ mới mà mình từng trải qua như nhớ về những kỷ niệm; cũng có thể giúp những người quan tâm nghiên cứu có thêm đôi phần tham khảo nhỏ... Ngoài ra, tôi cũng hy vọng *Theo dòng chảy Đồng Nai* giới thiệu được với những bạn đọc địa phương khác hiểu thêm về Đồng Nai, yêu thêm mảnh đất này.

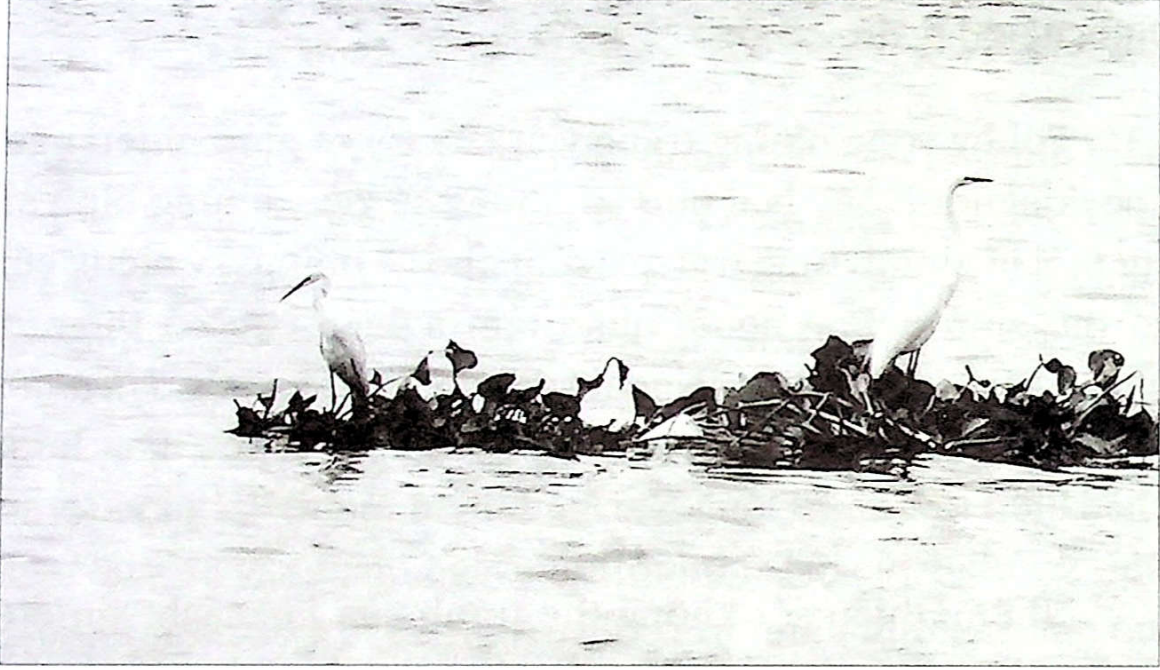
Những thiếu sót không thể tránh của tập sách, xin được vì tấm lòng quá yêu mến của tác giả với nơi mình trải qua tuổi thơ, trưởng thành, sống và làm việc, mà hi vọng tất cho.

Ngày tôi bắt đầu có ý tưởng viết tập ký này về Đồng Nai, tôi đã nghĩ, nếu không viết, chắc tôi sẽ là người mãi mang nợ với mảnh đất này...

Tháng 4/2015

Khôi Vũ Nguyễn Thái Hải

Những con cò trắng đạo quanh Kinh Hồ



Hình ảnh con cò trước hết được gắn với cảnh nông thôn Việt Nam: đàn cò trắng trên cánh đồng lúa xanh tốt, trên lưng trâu đang nhờn như gặm cỏ... Con cò cũng là hình ảnh người mẹ tảo tần và tội nghiệp: “Có xáo thì xáo nước trong. Chớ xáo nước đục đau lòng cò con”.

Những buổi sáng cuối tuần, tôi thường ngồi với mấy người bạn ở một quán cà phê ven sông Đồng Nai. Thường thức cà phê, chuyện trò văn chương, thể sự... đã đành, chúng tôi còn thích thú ngắm nhìn một hình ảnh khác của những con cò trên mặt sông: hình ảnh về sự nhàn tản của tâm hồn trong một không gian thanh bình, yên ả...

Người Việt đặt những bước chân đầu tiên đến đất Nam bộ từ thế kỷ XVII. Khi ấy vùng đất này thuộc quyền cai trị của vua Chân Lạp Chey Chettha II. Năm 1620, ông trở thành “rể” của chúa Nguyễn Phúc Nguyên khi cưới con gái thứ hai của chúa Nguyễn là công chúa Ngọc Vạn và phong bà làm hoàng hậu Chân Lạp. Có lẽ một phần nhờ vào “cái bóng” của bà hoàng hậu mà lưu dân Việt vào Nam lập nghiệp ngày một đông hơn. Năm 1627, Chey Chettha II qua đời, bà Ngọc Vạn tuy không có con trai với ông nhưng vẫn được phong là *Queen Mother* và có một vai trò chính trị quan trọng trong hoàng cung đến khoảng năm 1658.

Phần lớn lưu dân người Việt ở đất phương Nam là những nông dân nghèo, một số là quan lại, binh lính được nhà nước phong kiến phái đi đồn trú phía Nam, một số khác là những kẻ tội đồ trốn tránh... Cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa hai họ Trịnh - Nguyễn ở phía Bắc cũng là nguyên nhân khiến số lưu dân vào Nam ngày một tăng lên để tránh tai họa từ chiến tranh. Họ đã vượt biển trên những chiếc thuyền và ngược sông Sài Gòn hay sông Đồng Nai từ cửa Cần Giờ để vào sâu trong nội địa. Đất Nam bộ khi ấy còn rất hoang vu, nhiều rừng rậm và đầm lầy dù trên các giồng đất cao đã có một vài nhóm dân tộc bản địa như Xtiêng, Mạ, Châu Ro... cư trú từ lâu.

Mô Xoài (*Vùng Bà Rịa ngày nay*) được người Việt chọn làm nơi cư trú và khai khẩn đầu tiên ở Nam bộ do đất đai nơi đây tương đối cao, lại ở gần sông, biển, thuận lợi cho việc đi lại, đánh bắt thủy, hải sản. Từ Mô Xoài, các lưu dân đã mở rộng phạm vi cư trú, khai khẩn sang các khu vực thuộc Đồng Nai và Sài Gòn (*một phần Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay*), vốn là những nơi có thổ nhưỡng không khác mấy so với Mô Xoài.

Năm Kỷ Mùi 1679, Trần Thượng Xuyên - một trong bốn tướng nhà Minh thất bại trong cuộc “Bãi Mãn phục Minh” giòng thuyền chạy qua nước ta - được chúa Nguyễn Phúc Tần cho phép vào lập nghiệp, sinh sống ở phương Nam.

Vào thời điểm nhóm người Hoa đến xin tị nạn, biên giới Việt chỉ mới đến bờ trái sông Phan Rang, nên chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho người đưa thư đến Ang Nan - vị phó vương đang được chúa Nguyễn bảo vệ - yêu cầu chia cấp đất cho họ vào làm ăn sinh sống quanh vùng đất Prei Nokor (*Sài Gòn*) và Ang Nan đã đồng ý. Nhóm Trần Thượng Xuyên được chỉ định đến ở vùng Kâmpéa Srêkatrey (*Biên Hòa*).

Trần Thượng Xuyên và đoàn tùy tùng của mình đã đi thuyền từ biển ngược vào sông Đồng Nai rồi đặt những bước chân đầu tiên lên vùng đất Bàn Lân.

Thuở còn là học sinh trung học, tôi rất thích học Việt sử và địa lý Việt Nam. Một khám phá lý thú của tôi từ ngày ấy là nước ta có nhiều sông ngòi, nhưng trong số ấy chỉ có một sông ở miền Bắc và một sông ở miền Nam có phát nguyên nội địa. Đó là sông Thái Bình và sông Đồng Nai. Từ khám phá ấy, tôi “ngầm” tự hào rằng mình vừa có quê cha mẹ bên dòng sông Thái Bình, vừa sinh sống từ nhỏ bên dòng sông Đồng Nai, hai dòng sông khởi nguồn từ đất mẹ...

Sông Đồng Nai do hai sông Đa Dưng và Đa Nhím (*Tỉnh Lâm Đồng*) hợp thành. Sông vượt qua nhiều ghềnh thác mà thác cuối cùng là thác Trị An nổi tiếng với công trình thủy điện ở miền Nam, được xây dựng chỉ sau thủy điện Đa Nhím

(Lâm Đồng) vốn hoạt động từ trước năm 1975. Về phía thượng nguồn của thác Trị An, sông Đồng Nai tiếp nhận thêm nước của sông La Ngà, tới hạ nguồn thì sông nhận thêm nước của sông Bé rồi chảy qua vùng đồng bằng Biên Hòa. Trước khi đổ ra biển, sông còn nhập với sông Sài Gòn và Vàm Cỏ. Nếu tính từ nguồn Đa Dưng thì sông Đồng Nai dài 586km, lưu vực rộng hơn 38.000km², chỉ kém lưu vực sông Cửu Long.

Nhà thơ Huỳnh Văn Nghệ viết về con sông quê hương:

“Đồng Nai sông nước anh hùng

Nguồn xa, xa tận núi rừng hoang vu

Lệ tiên kết đọng hồ sâu

Còn mơ cao rộng nhớ màu gió trắng”.

Tháng 9 năm 1952, mưa bão nhiều ngày đã khiến nước sông Đồng Nai dâng cao. Cùng với nguồn nước đổ thêm từ sông Bé, cả vùng Biên Hòa rộng lớn (tính cả khu vực Chiến khu Đ) đã chìm trong biển nước, tạo nên trận lụt Năm Thìn lịch sử mà người Biên Hòa (cũ) ai cũng nhớ. Hình ảnh Tòa Bó, Trường tiểu học Nguyễn Du, chợ Biên Hòa chìm trong nước lụt được lưu giữ và in lại trong một số cuốn sách ngày nay cho thấy cảnh tượng hoang tàn ngày ấy.

Đến thăm ngôi nhà thừa tự của một người bạn ở ven sông gần cầu Rạch Cát, tôi được anh chỉ cho xem ngấn nước lụt còn in rõ trên mấy cây cột nhà bằng gỗ tròn giữa phòng khách, cao hơn nền nhà trên một mét. Câu chuyện đồn đại về một người lái đò hồi đó có được hòm vàng của người chạy lụt bỏ lại trên đò,

sau đó do không tìm được người mất của để trả, ông đã sử dụng số vàng và trở nên giàu có nhất nhì Biên Hòa, được chúng tôi kể lại cho nhau nghe như một hồi tưởng với nhiều ý nghĩa.

Không rõ ai là người đã đặt cho đoạn sông ngang vùng đất Bàn Lân cái tên Sông Phố. Tên gọi này tuy khá phổ biến nhưng đến nay vẫn chưa được giải thích một cách chính thức và thuyết phục. Chỉ biết rằng ở gần bờ sông, nơi các nhà cầm quyền sau này đều chọn đặt trụ sở hành chính của tỉnh, có một bùng binh (vòng xoay) được gọi tên là “Quảng trường Sông Phố” mà hồi tháng 8 năm 1945 hàng ngàn người dân Biên Hòa đã tụ họp nơi đây mít tinh mừng Việt Minh giành được chính quyền. Trong *Chuyện người thổi sáo ở Bến Xuân*, nhà văn Lý Văn Sâm đã viết: “Khúc sông Đồng Nai dài bốn cây số chảy ngang qua thành phố Biên Hòa được người địa phương đặt tên là Sông Phố. Khúc sông khởi đầu từ cái đuôi Cồn Gáo thoải thoải và chấm dứt ở cái mỏm nhọn Cù lao Phố...”. Ở một truyện ngắn khác, ông lấy nhan đề là *Cây nhị Sông Phố*. Vào những năm của thập niên cuối thế kỷ XX, tờ báo của giới văn nghệ sĩ Đồng Nai được lấy tên là *Sông Phố*; một nhà hàng (khoảng đối diện với đình Tân Lân, nay không còn) được xây dựng gie ra mặt sông cũng lấy tên Sông Phố. Một rạp hát ở gần bùng binh thì có một thời gian đổi từ tên cũ là Khánh Hưng thành Sông Phố.

Đoạn Sông Phố ngày nay có thể tính từ cầu Hóa An đến cù lao Hiệp Hòa, dài khoảng bốn cây số. Chiều ngang đoạn sông khá rộng, chừng non một cây số (*Căn cứ chiều dài cây cầu Hóa An cũ bắc ngang sông dài hơn 800m và cầu mới dài hơn 1200m kể cả đường dẫn*). Trừ những ngày giữa mùa mưa hay khi mưa bão bất thường, nước từ thượng nguồn ào chảy xuống,

mạnh mẽ, dữ dội, đem theo nhiều phù sa nhuộm đỏ nước sông, còn thì bình thường mặt sông nơi đây phẳng lặng, xanh trong, nhìn như nước trong một cái hồ rộng và yên ả. Có lẽ vì vậy mà vào thời phong kiến, người ta đã từng gọi tên đoạn sông này là Kính Hồ.

Sau hơn ba trăm năm phát triển, trung tâm thành phố Biên Hòa (và Đồng Nai) vẫn nằm ở bờ trái đoạn sông này, cho thấy người xưa đã chọn quá đúng được một nơi ở, một nơi làm, một nơi đầy tiềm năng phát triển.

Những buổi sáng ngồi nơi một quán cà phê ven sông, bên tách cà phê hay ly trà lipton mà nhâm nhi, nhìn về phía trước, qua sông, xa xa thấy ngọn núi Châu Thới vươn lên bầu trời, trong lòng tôi không khỏi gợi nhớ về Đồng Nai một thuở xa xưa. Một ghi nhớ (trong ký ức nhưng không nhớ chắc nguồn) của tôi từ thời học sinh đến nay là cái tên Châu Thới được gọi để tránh tên một bà hoàng nhà Nguyễn là Chiêu Thái vốn quê nơi đây. Có một thời gian người Pháp trồng thử nghiệm cà phê trên sườn núi (và thất bại) nên núi còn có tên là Cổ Phi San (Tiếng Hán “cổ phi” là phiên âm từ “cà phê”, còn San - tức Sơn - nghĩa là núi). Trên núi có ngôi chùa được xây dựng từ thế kỷ XVII. Chuyện xưa cũng kể rằng có một nhà sư thấy mình đã hết nợ trần, sau khi ghé chùa trên núi lễ Phật đã ra ngồi thiền trên một phiến đá, quay mặt nhìn về hướng Tây niệm Phật rồi tịch.

Chùa trên núi Châu Thới ngày nay là một địa chỉ hành hương của rất đông Phật tử vào các dịp lễ Tết, nhất là lễ Rằm Tháng Giêng. Vào ngày này, dọc theo con đường Quốc lộ 1K

phía dưới chân núi, từng đoàn xe lớn nhỏ đậu nối đuôi nhau chờ khách thập phương lên núi viếng chùa. Trên chùa, khói nhang nghi ngút, người người chen chân vào chính điện cúng bái... Nạn hành khất (*có người thật, người giả*), ngồi dọc đường lên chùa vẫn là vấn nạn xã hội mà việc dẹp bỏ chỉ được vài năm rồi lại như cũ. Còn hai điều mà tôi không thể không nhắc đến để ngẫm nghĩ: một là, ngày xưa đi ngang chân núi khó nhìn thấy ngôi chùa nằm khuất dưới bóng cây, nhưng nay thì từ xa đã nhìn thấy chùa, thấy cả tượng Phật vươn cao trên bầu trời! Hai là, núi Châu Thới thuộc Biên Hòa (*Đồng Nai*) bao năm xưa, nay lại thuộc địa giới hành chính của tỉnh Bình Dương. Dẫu vậy, ngôi chùa ấy vẫn gắn bó thân thiết và sống trong tâm thức của người Biên Hòa từ bao năm qua.

Ngoài núi Châu Thới là hình ảnh bị “tước đoạt” của người Biên Hòa, như một hoài niệm vừa có thật vừa chỉ là ảo ảnh, tôi còn thích ngắm nhìn cảnh đẹp buổi sáng trên Kính Hồ, cảnh mà nhiều lúc một người bạn của tôi đã phải thốt lên: “Nhìn mới thật sướng mắt!”.

Đó là hình ảnh của rất nhiều giề lục bình nhỏ chầm chậm theo dòng nước trôi trên sông, cứ khi đến nơi sông rẽ nhánh thì chúng lại vòng qua bờ bên kia, trôi ngược lại. Trên những giề lục bình “vòng quanh” ấy, có những con cò cô đơn - nhiều hơn những con có đôi - đứng bất động, nhìn từ xa thấy giống như những con cò gổm màu trắng được ai đó đặt lên, nổi bật giữa màu xanh của lục bình, đôi khi có lẫn màu tím của loài hoa “vừa đi vừa nở” (*Thơ Trần Mạnh Hảo*). Hiếm hoi, một cánh cò nào đó tung mình lên không, đảo đôi ba vòng rồi đáp xuống một “thuyền” lục bình khác. Nhiều hôm, những giề lục bình như rủ nhau tụ lại gần bờ thành một giải cây thủy sinh

xanh đậm, rồi lại tản ra, mặc tình từng giề dập dềnh sóng nước. Tôi từng ngắm chụp hoặc quay nhiều đoạn phim về cảnh đẹp này mà không biết chán. Cà phê lúc ấy đắng hóa thành ngọt. Trà lúc ấy chát cũng thành ngọt. Lòng người đang nổi sóng bất bình, đang xao động nổi buồn cũng lắng lại, bình tĩnh, rồi thanh thản hơn...

Bờ phải đoạn Sông Phố thuộc hai phường Bửu Hòa và Hóa An còn mang nhiều dáng vẻ nông thôn. Những vệt cây xanh lẫn nhà cửa, che giấu ngôi chùa Long Thiền cổ kính, che giấu cả bến đò Ngựa gần bên chùa giờ chỉ còn lại cái tên.

Ngày xưa, nơi đây có một bến đò dốc thoải xuống sông được trải đá mà người dân đi đò từ miệt Vĩnh Cửu đã chọn làm điểm “đổ bộ” lên đất Biên Hòa. Xưa hơn nữa, thời Gia Long, thì đây vốn là một dịch trạm, là nơi đổi ngựa chạy công văn, thư từ trên đường Cái Quan (*Đường Thiên Lý*) từ kinh đô Huế vào đất Gia Định. Cái tên bến đò Ngựa ra đời là vì thế. Khi các dịch trạm thời phong kiến không còn, rồi người Pháp làm hai cây cầu sắt bắc ngang Cù lao Phố thì bến đò Ngựa mất dần vai trò của mình. Nhiều người làm nghề đánh xe ngựa quanh khu vực này thường dẫn ngựa ra đây tắm, cứ như để xác định cho cái tên “bến đò Ngựa” vậy! Dòng chảy của sông cùng thời gian cũng đã khiến cho bến đò Ngựa dần biến mất. Nhà dân xây dựng bít kín bến đò. Năm 2014, tôi đi ngang qua cổng tam quan chùa Long Thiền một đôi để ra đến bờ sông thì chỉ còn bắt gặp một quán ăn lấy tên “Bến Đò Ngựa”, không hiểu có phải chủ quán muốn hoài niệm về một dấu tích, một địa danh xưa?

Bờ phải đoạn Sông Phố có một hai cơ sở sản xuất được xây dựng vươn cao qua khỏi ngọn cây. Từ đó, người ta thấy khói tỏa lên không trung vào những giờ nhất định. Nó lác lổng và quả là vô duyên giữa màu xanh của cây, của bầu trời và mặt nước sông lấp loáng nắng...

Ngược với bờ phải, bờ trái đoạn sông Phố mang dáng vẻ hiện đại hơn hẳn. Tính từ phía cầu sắt Rạch Cát ngược lại, có nhà máy cấp nước và những nhà hàng, nhiều quán cà phê; khoảng giữa gần chợ Biên Hòa có chung cư Thanh Bình cao đến 11 tầng, gần với trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh (*cũng cao đến 9 tầng*) và nhiều tòa nhà cao tầng khác.

Một hình ảnh “mới mà cũ” là một ngôi nhà thủy tạ có kết cấu bằng sắt thép, mái lợp ngói, sàn lát gỗ, nối với bờ bằng một cây cầu ngắn. Người ta gọi nó là Cầu Mát, cũng là tên chung cho cả nhà thủy tạ và đoạn cầu. Một thời, Cầu Mát đã được chọn là một trong vài hình ảnh tiêu biểu cho vùng đất Biên Hòa. Tôi chắc rằng Cầu Mát được làm ra cùng thời với Tòa Bô là nơi làm việc của các quan chủ tỉnh thời nhà Nguyễn.

Chắc hẳn những con cò nhàn hạ “du lịch” trên những chiếc “thuyền” lục bình sẽ chẳng biết chuyện ngày xưa ấy, trên Kính Hồ thường diễn ra các cuộc đua thuyền vào dịp lễ tết và các quan lại đứng cả trên Cầu Mát mà thưởng ngoạn cuộc đua. Tuổi thơ của tôi cùng chúng bạn (*vào khoảng những năm 1960*) cũng có nhiều kỷ niệm với Cầu Mát; ấy là những lúc chúng tôi đợi văng người lớn, lén lên cầu rồi nhảy xuống sông tắm. Đôi lần bị người lớn bắt gặp, cả bọn phải núp dưới gầm nhà thủy tạ, bám vào những thanh sắt để chờ “bình yên” mới lên bờ rồi... chạy!

Thái Hải

Nhiều năm gần đây, cảnh đua thuyền thời phong kiến được tái hiện trên đoạn sông này vào các dịp tết. Những chiếc thuyền đua với hàng chục tay chèo đại diện cho các xã có truyền thống trong tỉnh, sau lệnh xuất phát đã rẽ sóng tiến về đích trong tiếng hò reo nồng nhiệt của khán giả và cổ động viên trên bờ. Không khí của ngày hội đua thuyền náo nhiệt và gợi nhớ một thuở cha ông gian khổ trước đây...

Tòa Bô cũ (còn gọi là Dinh Tham biện hay Tòa Hành chính tỉnh, được người Pháp xây dựng năm 1923 - sau 1975 vẫn được chọn là nơi làm việc của văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai) đã không còn nữa vì nó đã bị dỡ bỏ hoàn toàn sau khi người Pháp gửi văn bản - mang tính hành chính và chuyên môn - thông báo rằng tuổi thọ của công trình kiến trúc này đã hết. Dãy nhà làm việc và một phòng trưng bày gốm nằm bên hông phải Tòa Hành chính của trường Bá Nghệ ngày xưa cũng bị phá theo. Mọc sừng sững trên nền Tòa Bô cũ là một tòa nhà hiện đại, cao 9 tầng, ốp kính màu xanh, được dùng làm trụ sở của văn phòng UBND tỉnh cùng một số sở trực thuộc. Công viên quanh Cầu Mát và chính nhà thủy tạ này cũng được sửa sang đẹp hơn trước. Hình ảnh kiến trúc cũ chỉ còn lại một tòa nhà nằm trong khuôn viên Nhà Thiếu nhi tỉnh sát cạnh tòa nhà 9 tầng. Ngoài ra, là mấy cụm cây dầu, cây sao cổ thụ đã có tuổi trăm năm được bảo tồn. Khuôn viên Nhà Thiếu nhi tỉnh vốn là nơi ở của các viên chủ tỉnh thời Pháp và của các tướng tư lệnh vùng 3 trước năm 1975. Trở thành Nhà Thiếu nhi của tỉnh, nơi đây giữ lại ngôi biệt thự kiểu Pháp làm nhà truyền thống (Được xây dựng cùng thời với Tòa Hành chính tỉnh bị đập bỏ); ngoài ra nơi đây còn được xây dựng mới một tòa nhà nhiều tầng làm các phòng chức năng, được làm thêm bể bơi, được dành một khoảng trống làm sân lễ và tập các môn thể thao, một khoảng đất khác nhìn về phía bờ sông làm vườn cây, đặt chậu hoa kiểng và hòn đá.

một cây đa cổ thụ gốc lớn đến hàng chục người ôm.

Tiếp theo các cơ sở hành chính nói trên là khu chợ Biên Hòa (*Xưa tên là chợ Dinh*) với dãy chợ truyền thống cũ được sửa sang lại và một ngôi chợ mới được xây dựng thêm. Nơi đây có hẳn một chợ Cá tạp nập và một bến đò ngang chở khách cùng hàng hóa qua bờ phải Sông Phố.

Những con cò đậu trên giề lục bình chắc cũng chẳng biết rằng ở gần cầu Hóa An, cuối Kinh Hồ, từng có một doi đất nhỏ được người Biên Hòa gọi là Cồn Gáo, có lẽ do trên đó có mọc mấy cây gáo um tùm. Khoảng chục gia đình sinh hoạt trên ghe chài, có thể là dân địa phương khác đến kiếm sống, thấy doi đất trống nên dừng lại cất nhà định cư. Họ giao dịch với bà con trên bờ bằng ghe nhỏ. Sau này cư dân trên Cồn Gáo thưa dần, chỉ còn một vài gia đình trong đó có nhà bà Tám Heo (*do nhà bà này nuôi heo nái*). Thuở học tiểu học, tôi cùng đám bạn nhiều buổi đã rủ nhau tha thần ra bờ sông nơi đây chơi. Vì tò mò là chính. Nơi đây có một chỗ rửa xe mà khi nước lên làm ngập cả sàn gỗ, người lớn hay dọa đám trẻ chúng tôi rằng dưới sông có “ma da”, “con ma” này rất thích kéo chân trẻ con xuống tắm để ăn thịt nên đứa nào cũng sợ, gan dạ lắm cũng chỉ dám bước nhúng chân xuống nước sông đến nửa ống quyển. Thích nhất là nghe tiếng hú gọi đò. Chúng tôi cũng nhìn ra phía Cồn Gáo với những câu hỏi về sự bí ẩn trên đó, như chuyện trên doi đất nhỏ ấy có cặp rắn thần mà nhiều người lớn thường kể!

Sau những năm 70 của thế kỷ XX, dòng chảy sông Đồng Nai bị nắn do sự xuất hiện của cầu Hóa An, đất ở Cồn Gáo bị lở dần, không còn thấy phần nổi trên sông. Để ngăn ngừa tai nạn giao thông đường thủy, người ta cắm mấy cây sào tre làm dấu. Nhưng vài năm sau thì cả những cây sào tre cũng không

còn cần thiết nữa vì phần đất nền của Cồn Gáo cũng đã biến mất hẳn vào những năm giữa thập kỷ 80.

Phía bên kia đường ở quãng này, đến nay cũng còn một ngôi nhà xây dựng từ thời Pháp, có người kể là tư dinh của viên phó chủ tỉnh ngày đó. Bây giờ nó được sử dụng làm văn phòng của Xí nghiệp In Đồng Nai.

Dù sao, trong đôi mắt của những con cò trắng ngày nay, chúng vẫn thu nhận được hình ảnh bờ kè từ cuối chợ Biên Hòa đến đầu cầu Hóa An, dài gần hai cây số, được xây dựng kiên cố bằng đá, hoàn thành vào năm 2006. Bờ kè được làm đồng thời với một công viên trong thời gian 3 năm (2003 - 2006), sau khi giải tỏa một dãy dài những căn nhà ven sông của xóm Lò Heo cũ. Việc giải tỏa để làm công viên và một con đường chạy qua khiến một số gia đình phải chuyển chỗ ở (Trong đó có gia đình nhà văn Hoàng Văn Bôn), nhưng cũng giúp nhiều nhà khác ở cái xóm có tên ngộ nghĩnh vì có nhiều gia đình làm nghề giết mổ heo này “đổi đời” vì trở thành nhà mặt tiền của một con đường phố đẹp.

Nằm trong công viên Bờ Kè, đối diện với đình Tân Lâm - nơi thờ phụng Đức Ông Trần Thượng Xuyên - vẫn còn một cây đa còn lớn hơn cả cây đa cổ thụ trong khuôn viên Nhà Thiếu nhi tỉnh. Ngôi đình cổ nằm bên này đường, gồm thêm cây đa hàng trăm năm tuổi và tấm bia công nhận Di tích bên kia đường, dù bị con đường cắt ngang vẫn gợi nhớ một thời khốn hoang cuối thế kỷ XVII mà người Minh Hương đã cùng lưu dân Việt bằng sức đôi tay, bằng mưu trí đã chinh phục thiên nhiên, khởi sự làm nên bao làng xóm yên bình.

Ước mơ được hóa thành những con cò trắng đứng trên giề lục bình mỗi sáng thong thả theo dòng nước ngắm cảnh đôi bờ Kinh Hồ của anh bạn tôi chỉ là một ý tưởng lãng mạn chợt đến, sẽ chẳng bao giờ thành sự thật. Nhưng thay vào đó, trong thực tế đã có một thời gian nơi đây có một con thuyền du lịch chở khách dạo quanh một vòng Sông Phố vào các buổi tối cuối tuần. Khách mua vé, đợi chuyển, lên thuyền, chọn chỗ ngồi, gọi nước và tha hồ ngắm cảnh đêm sông nước, ngắm nhà cửa đôi bờ sáng đèn. Nhiều nhóm du khách hoặc gia đình đặt tiệc nhẹ trên thuyền nhân sinh nhật, họp mặt..., có thể chỉ đi một vòng sông, cũng có thể đặt hai hoặc ba vòng. Vào những buổi tối như thế, du thuyền cũng “vòng quanh” như những giề lục bình buổi sáng. Nhiều lần là khách, hoặc mời khách, đi du thuyền trên Sông Phố, tôi luôn nghĩ đến những khúc sông mà mình cũng từng ngồi thuyền đi qua, như trên sông Hương ở Huế, trên sông Hậu ở Cần Thơ... Sông Phố chưa có những điều kiện thuận lợi như những nơi ấy, cả chiếc du thuyền trên sông cũng có lúc phải ngưng hoạt động vì vắng khách, nhưng sao lại không thể là một hình ảnh thường xuyên trong một thời điểm của tương lai?

Những con cò trắng mà nhìn từ xa nhiều người đã tưởng là sản phẩm gốm bất động đặt trên giề lục bình, không biết nghĩ gì dưới nắng mai, gió lành và tiếng nước vỗ nhẹ dưới đôi chân? Còn những người khách - gồm cả người địa phương và khách phương xa - từng có dịp ngồi trên con thuyền đêm thì khác. Bởi họ cảm nhận được một không gian, một cuộc sống thanh bình ở nơi từng là vùng đất Trấn Biên khắc nghiệt, nhiều hiểm họa, ngày qua ngày đã dần trở thành một “Trấn Biên hòa bình”, một “Trấn Biên thuận hòa” - tức Biên Hòa - từ triều vua Minh Mạng. Chính những lưu dân Việt cùng các cộng đồng cư dân khác tại đây đã biến đổi những khu rừng hoang thành

xóm làng trù phú với cuộc sống ấm no. Giáo sĩ Chritipho Boris (*Người Pháp*) có dịp đến đất Đồng Nai vào thời gian mới xây dựng đã có nhận xét rằng người dân nơi đây sống thuận hòa như anh em...

Hơn ba trăm năm sau đó, dẫu có lắm biến cố, nhiều thăng trầm hay đổi thay theo dòng lịch sử, thì cuối cùng Biên Hòa cũng trở lại với cảnh yên bình, như sự bình yên cần thiết để phát triển của cả xứ Đồng Nai, dẫu phía trước vẫn có không ít khó khăn, thách thức...

Cù Châu!

Tiếng chuông sẽ lại vang ngân...



Địa danh Cù lao Phố ngày nay đã trở nên quá quen thuộc với mọi người. Bên cạnh đó, ngày xưa người ta còn gọi bãi đất phù sa nổi giữa đoạn sông Đồng Nai này là Nông Nại Đại Phố, Giản Phố Trại; nay thì gọi là xã Hiệp Hòa (*Tên đơn vị hành chính thuộc thành phố Biên Hòa*). Tên Hiệp Hòa khá dễ hiểu: ba làng Nhất Hòa, Nhị Hòa và Tam Hòa hợp lại. Nhưng vượt lên tất cả, Cù lao Phố được mọi người chọn để gọi, để viết... có thể vì tên gọi ấy vừa dân dã, vừa gọi nhớ...

Nhìn trên bản đồ, tôi thấy Cù lao Phố có hình một quả chuông. Nhiều lúc tôi đã nghĩ, “quả chuông” này từng giống lên những tiếng chuông vang vọng khắp phương Nam của thời

là thương cảng Nông Nại Đại Phố phồn thịnh, tuy hiện nay đang nằm yên đó, vì nhiều lý do khác nhau, nhưng chắc chắn sẽ có một ngày lại ngân vang...

Danh nhân xứ Đồng Nai Trịnh Hoài Đức gọi Cù lao Phố là Cù Châu và học giả Vương Hồng Sển cũng có giải thích thêm rằng đuôi cù lao tựa đuôi chim công... Có lẽ sức tưởng tượng của tôi còn kém cỏi lắm nên mãi vẫn không nhìn ra cái hình dáng rồng có sừng như người xưa mô tả, tuy nhiên, cái tên Cù Châu thì lại rất ấn tượng với tôi. Dựa theo đó, tôi tự đặt tên nơi đây là “bãi đất Rồng”! Chủ quan, tôi nghĩ Cù lao Phố hoàn toàn xứng đáng với cái tên hình tượng ấy...

Một sổ sách sử ghi lại rằng sau một thời gian ngắn ở vùng Bến Gỗ, Bàn Lân bên bờ trái đoạn Sông Phố, Trần Thượng Xuyên nhận định rằng mảnh đất cù lao là bãi bồi phù sa nằm giữa hai nhánh sông mà nhánh sông lớn về phía Tây có độ sâu giúp thuyền bè lớn có thể thông thương và neo đậu, lại không xa nơi cũ, mới là nơi có nhiều tiềm năng phát triển hơn về kinh tế. Ông quyết định chuyển một phần lớn nhân lực của nhóm mình qua xây dựng cù lao, nơi đã có nhiều lưu dân Việt tới lập nghiệp từ lâu trước đó. Một bộ phận nhỏ trong nhóm của ông chuyển dịch về phía chân núi Bửu Long lập nên một làng nghề chế tác đá.

Không bao lâu, từ một bãi bồi hoang sơ, cây cối rậm rạp, nhà cửa thưa thớt, Nông Nại Đại Phố - tên gọi mới của cù lao - đã trở thành một thương cảng dưới sông tập nập thuyền bè, trên bờ phố xá sầm uất, việc buôn bán, trao đổi các sản vật luôn nhộn nhịp.

19 năm sau khi Trần Thượng Xuyên khai phá Nông Nại Đại Phố, vào năm Mậu Dần 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh nhận lệnh của chúa Nguyễn Phúc Chu vào Nam kinh lược, thiết lập hệ thống hành chính. Ông lập hai đơn vị hành chính đầu tiên ở Nam bộ là huyện Phước Long và huyện Tân Bình thuộc phủ Gia Định. Đất Bàn Lân và Nông Nại Đại Phố nằm trong huyện Phước Long. Sông Đồng Nai vì thế còn được gọi là Phước Long Giang.

Về địa lý, Cù lao Phố nằm giữa nhánh sông Sa Hà về phía Bắc và nhánh sông Phước Long về phía Nam. Trên đoạn sông này có một dãy đá hàn. Tại đây, những tảng đá nằm chồng chất lên nhau khiến nước sông chảy qua vừa xiết vừa tạo sóng dữ dội. Hai con rạch nhỏ là rạch Ông An và rạch Lò Gốm dẫn nước vào sâu trong đất cù lao giúp ruộng vườn tươi tốt.

Cảnh phồn thịnh của Cù lao Phố ngày ấy được mô tả lại với những ngôi nhà lợp mái ngói, tường quét vôi, trong đó một số nhà có lầu. Các dãy phố mà qua đó biến nơi đây thành một cù lao có phố (*Cù lao Phố*), kéo dài đến năm dặm chiều dài ven sông. Ba con đường chính (*Xưa gọi là nhai lộ*) được xây dựng, giúp bà con các khu vực trong cù lao đi lại với nhau. Một con đường chính lát đá trắng chạy xuyên ngang cù lao dẫn đến một bến đò (*Nay là bến đò An Hảo*). Con đường thứ hai lát đá ong từ khu chùa Đại Giác đến tận một bến đò khác (*Nay là bến đò Kho*) dài 4 cây số. Bao quanh cù lao là con đường thứ ba nhỏ hơn, lát đá xanh.

Thật đáng tiếc cho Cù lao Phố là nó đã phải chịu hai lần bị tàn phá dữ dội.

Lần thứ nhất là cuộc nổi loạn của Lý Văn Quang năm

1747. Họ Lý cầm đầu một nhóm khách thương người Hoa khi qua đây làm ăn thì nổi lòng tham muốn chiếm lấy Cù lao Phố làm chốn dung thân lâu dài cho phe nhóm của mình. Lý tự xưng là Giản Phổ Đại vương, dẫn quân đánh úp dinh Trấn Biên, giết chết Cẩn Thành Hầu là người đứng đầu dinh, nhưng sau đó cuộc nổi loạn của Lý đã bị tướng nhà Nguyễn là Đại Thắng Hầu nhanh chóng dẹp tan, Lý bị bắt sống cùng 57 người khác.

Lần thứ hai, Cù lao Phố bị tàn phá là lần đàn áp của quân Tây Sơn (*năm 1776*) với những người Hoa ở Cù lao Phố vì họ từng ủng hộ Nguyễn Ánh đôi lần đánh bại Tây Sơn. Quân Tây Sơn phá nhà cửa, đào đá lót đường để tìm của cải vàng bạc (*Vì tin rằng người Hoa giấu của dưới lòng đường*), lại giết hại nhiều người Hoa... Cuộc đàn áp này không những tàn phá nặng nề các cơ sở ở Cù lao Phố mà còn khiến người Hoa sống nơi đây hoảng sợ, rất nhiều người bỏ nhau kéo về lập nghiệp ở khu vực Chợ Lớn (*Sài Gòn*) vốn sẵn có một nhóm người Minh Hương (*cũng thuộc nhóm Trần Thượng Xuyên tách ra*) đến ở trước đó.

Từ đó, Cù lao Phố coi như chấm dứt thời hưng thịnh của mình sau gần một trăm năm.

Đến với xã Hiệp Hòa ngày nay, tôi ghi nhận được một số điều mà tôi cho là hiếm gặp ở một đơn vị hành chính cấp xã trong cả nước, như:

Dù trải qua bao biến động của lịch sử, ba con đường (*nhai lộ*) có từ thời mới khai hoang cho đến nay vẫn còn hiện diện, tuy đã nhiều lần được mở rộng, làm mới nhưng vẫn là ba con

đường qua lại chính của cù lao màu mỡ rộng gần 700 ha này. Nhai lộ lót đá trắng nay là đường Đặng Văn Trơn, nhai lộ lót đá ong là đường Đỗ Văn Thi, còn nhai lộ quanh sông là đường Đặng Đại Độ.

Ba khu vực được phân định từ thời xưa đến nay về cơ bản vẫn không đổi. Sách *Gia Định thành thông chí* chép rằng Cù lao Phố có 3 làng với 11 thôn, là: làng Nhất Hòa, Nhị Hòa và Tam Hòa. Đến nay, xã Hiệp Hòa vẫn chỉ có 3 ấp là: ấp Nhất Hòa, Nhị Hòa và Tam Hòa. 11 thôn ngày xưa có 11 ngôi đình được trồng nhiều cây sao bao quanh vừa lấy bóng mát vừa để dự phòng làm cột đình thay thế, thì nay vẫn tồn tại đủ 11 ngôi đình! Đó là các đình: Bình Kính, Bình Quan, Bình Hòa, Bình Tự, Bình Xương, Hòa Quới, Long Quới, Tân Mỹ, Tân Giám, Hưng Phú, Thành Hưng. (Theo một số tài liệu mà tôi đọc được thì ban đầu Cù lao Phố có 12 thôn, trong đó có 10 thôn tên giống như trên, trừ tên Thành Hưng. Thay vào đó tên thôn thứ 11 và 12 là Thành Đức và Tân Hưng, vì vậy tôi suy đoán 2 thôn này được nhập lại và lấy tên mới là Thành Hưng).

Trong thực tế thì ở nước ta hiện nay, các xã nông thôn thường nằm bao quanh các phường nội ô của một đơn vị hành chính cấp thành phố thuộc tỉnh. Nhưng xã Hiệp Hòa, do địa thế là cù lao nằm giữa sông, thì ngược lại: bao quanh xã là một loạt các phường: Bình Đa, An Bình, Thống Nhất, Tân Mai, Quyết Thắng, Bửu Hòa.

Xã có nhiều ngôi chùa, đình và tịnh xá, trong đó có đến 4 địa chỉ được xếp hạng di tích quốc gia, là số lượng nhiều nhất các xã ở miền Nam. Bốn di tích đó là: Đền thờ Thượng đẳng thần Nguyễn Hữu Cảnh, chùa Đại Giác, chùa Ông và đình Bình Quan.

Xã hiện có hai chiếc cầu sắt xây dựng từ năm 1903, một chiếc cầu bê tông mới (*Cầu Hiệp Hòa*) hoàn thành năm 2012, một chiếc cầu khác (*Cầu Bửu Hòa*) hoàn thành năm 2013 và theo quy hoạch thì năm 2015 khởi công xây dựng chiếc cầu thứ năm là cầu An Hảo nối cù lao với ngã tư đi thẳng Vũng Tàu, hay từ đó rẽ phải về Thành phố Hồ Chí Minh hoặc rẽ trái ra miền Trung. Cũng rất có thể sẽ có chiếc cầu thứ sáu nối từ khu trung tâm thành phố Biên Hòa ở phường Thống Nhất qua Hiệp Hòa. Năm hoặc sáu chiếc cầu, có thể sẽ là một kỷ lục được ghi nhận cho một xã cù lao...

Đình Bình Quan hiện nằm trong địa bàn ấp Tam Hòa của xã Hiệp Hòa. Đình được xây dựng vào thế kỷ XIX với tên gọi đầu tiên là Võ Miếu, sau đổi là “Bình Quan cổ miếu”. Lúc ấy đình có dạng nhà tứ trụ, chỉ có cột kèo và mái che, bốn phía để trống. Giữa nhà có một trang thờ Thổ thần, Tiên sư. Sau này, khi được trùng tu đình mới có vách ván, Tiên sư được thờ ở phía sau chính điện, còn Thổ thần vẫn được thờ trong chính điện nhưng ở gần cửa ra vào. Nơi trang trọng của chính điện được dành thờ thần Thành hoàng Bốn cảnh. Bình Quan võ miếu còn là tụ điểm họp dân đồng thời với chức năng của một điểm canh.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, khu vực đình Bình Quan có vị trí quan trọng ở Hiệp Hòa. Năm 1945, lực lượng thanh niên Tiền phong của Bình Quan được thành lập đã sử dụng đình làm nơi sinh hoạt, luyện tập của đội. Lực lượng thanh niên Tiền phong này đã tham gia cướp chính quyền, dự mít tinh tại Quảng trường Sông Phố. Từ năm 1981, đình Bình Quan thờ thêm anh hùng liệt sĩ của xã Hiệp Hòa.

Trước đó, năm 1942, đình được trùng tu nâng cấp lần thứ nhất, thay toàn bộ vách ván bằng tường xây gạch thẻ, nền đình được tôn cao thêm 50cm và lót gạch tàu. Kiến trúc chung của lần trùng tu này được tồn tại cho đến bây giờ.

Năm 1989, đình lại được tiếp tục trùng tu nâng cấp. Đợt trùng tu nâng cấp gần nhất là vào năm 2009. Ngôi đình trở nên khang trang, trong đình vẫn còn lưu giữ được những hiện vật có từ thời lập đình như hoành phi bằng gỗ, bình khí bằng gỗ...

Năm 2014, nhân đi xem cầu Bửu Hòa mới xây dựng xong, tôi rẽ phải về hướng bến đò An Hào một quãng, lại rẽ phải lần nữa để đến thăm đình Bình Quan. Đường vào cổng đình được nâng cấp nên đi lại thuận tiện hơn trước. Ông Trịnh Văn Ngay, nhà gần đó, vốn là người trông coi đình Bình Quan từ nhiều năm trước, nay được chính thức giao nhiệm vụ giữ đình, rút từng hơi thuốc lá, tỏ ra hào hứng nói chuyện về việc trùng tu đình. Tuy nhiên, khi tôi hỏi vì sao và từ lúc nào mà phía trước đình đặt thêm tượng hai con sư tử đá vốn là hình tượng may mắn theo niềm tin tâm linh của người Trung Quốc, chưa từng là một linh vật thuần Việt, thì ông lắc đầu bảo không rõ lý do, chỉ biết nó được đặt từ lần trùng tu đình gần nhất...

Hai chiếc cầu sắt bắc qua mồm đất phía tây nam của Cù lao Phố được xây dựng từ năm 1903-1904, theo thiết kế của công ty Eiffel (Pháp). Cầu nối từ trung tâm Biên Hòa qua Cù lao Phố được đặt tên là cầu Rạch Cát (Dài 125m) do nằm trên nhánh sông Sa Hà có chiều ngang nhỏ như một con rạch (Thực ra cũng rộng 100 - 300m tùy khúc), chỉ có hai nhịp và một đoạn giữa. Cầu còn lại có bốn nhịp, về phía hạ nguồn có một gành đá nằm chắn ngang đáy sông nên được gọi là cầu Gành (dài

223m). Vào thời Pháp, hai cây cầu sắt này (*Người Biên Hòa gọi chung tên là đôi cầu Gành*) nằm trên con đường huyết mạch quốc lộ 1 - vốn được người Pháp cho làm từ năm 1901 - vừa là đường giao thông bộ, vừa là tuyến đường sắt Sài Gòn - Nha Trang của ngày ấy.

Người sống ở quanh vùng có hai chiếc cầu Gành bắc qua, xưa nay ngoài hình ảnh quen mắt của sáu nhịp cầu, không ai không ghi nhớ trong lòng mình tiếng còi tàu, tiếng bánh sắt rầm rập lăn trên đường ray của các đoàn tàu qua lại hàng ngày, hàng đêm. Một người bạn tôi nhà ở Cù lao Phố hiện làm việc tại Thụy Sĩ, vài năm lại về nước một lần thăm quê, thăm bạn bè và cũng để “nghe tiếng xe lửa chạy qua cầu” vì nếu không về thì “nhớ lắm”.

Nằm về phía thượng nguồn so với hai chiếc cầu Gành, cầu Hóa An còn được gọi là cầu Mới hay cầu Đại Hàn - do nhà thầu Hàn Quốc trúng thầu xây dựng năm 1973 - sau khi hoàn thành đưa vào lưu thông thì chính quyền quy định xe khách đường dài phải đi qua cầu này, không được đi lối cầu sắt nữa. Từ đó, những ki ốt bán trái cây đặc sản Biên Hòa ở đầu cầu Gành một thời tấp nập (*Xem phần Viết thêm*) đương nhiên không thể tồn tại.

Qua thời gian, cầu Hóa An làm tròn “nhiệm vụ” của nó và “cũ” dần. Nhưng người Biên Hòa vẫn quen gọi nó là “Cầu Mới”. Ông Lương Văn Lựu, một nhân sĩ của đất Biên Hòa, tác giả bộ *Biên Hòa sử lược*, đã viết hai câu thơ về chiếc cầu này như sau:

“Cầu cũ sao kêu cầu mới mãi

Hóa An ghi bảng lại không coi”.

“Sổ phận” của chiếc cầu Hóa An này không ít gian nan. Theo tôi được biết, nó đã trải qua 3 lần bị gãy nhịp. Nguyên thủy, cầu có 26 nhịp trong đó nhịp giữa bằng thép có thể di động khi cần thiết, dù độ tĩnh không để tàu bè qua lại tại vị trí này là khá cao. Năm 1974, đặc công cách mạng đã phá sập 2 nhịp cầu về phía trung tâm Biên Hòa. Trưa ngày 30/4/1975 thì chính quân đội Sài Gòn phá sập nhịp cầu sắt trên đường rút quân của họ từ Biên Hòa về Sài Gòn. Lần thứ ba vào đúng chiều ngày tôi đi công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh đang trên đường về lại Công ty Dược phẩm tỉnh, vừa đến dốc chú Hòa thì nghe tin mấy chiếc xe ben quá tải qua cầu đã làm sập nhịp cầu sắt. Vẫn chưa hết, vào năm 2014 khi chiếc cầu Hóa An mới song song với cầu cũ vừa xây dựng xong thì một chiếc tàu kéo và sà lan không tải đã trôi chạm vào cầu Hóa An cũ, làm hư hại dầm ngoài cùng của cầu về phía thượng nguồn. Việc sửa chữa hư hỏng được kết hợp với việc nâng cấp cầu đã có kế hoạch từ trước, kéo dài qua năm 2015 mới xong.

Sau năm 2000, xe cộ lưu thông trên địa bàn Biên Hòa (và Đồng Nai) tăng lên đáng kể. Cầu Hóa An vẫn giữ vai trò chính trong lưu thông đường bộ miền Bắc - miền Trung - Đồng Nai - Thành phố Hồ Chí Minh - miền Tây. Nhưng hai chiếc cầu Gành cũng vẫn phải đảm đương chức năng “nội tình” của mình vượt quá sức của hai chiếc cầu “già”. Xe gắn máy, theo lẽ phải đi ở hai hành lang cầu, thì đã chạy cả vào đường giữa chỉ dành cho xe lửa và xe hơi. Việc điều hành ở hai đầu cầu cũng nhiều khi không đáp ứng được thực tế. Một tai nạn nhỏ, hai tai nạn nhỏ,... rồi đến ngày mùng 4 tết năm Tân Mão (2011) thì xảy ra một tai nạn chết người thảm thương. Mấy chiếc xe hơi từ hướng Biên Hòa chưa kịp ra khỏi cầu Gành để vào khu vực Chợ Đồn thì gặp chuyến xe lửa từ hướng Thành phố Hồ Chí Minh chạy đến, khi có hiệu lệnh dừng khẩn cấp thì đã không

thắng kịp. Dù do nguyên nhân nào thì cũng đã có hai người chết, hơn hai mươi người bị thương và mấy nhân viên ngành đường sắt phải lâm vòng tù tội.

Báo chí ngày ấy hầu như tờ nào cũng đưa tin về tai nạn thảm thương này và dư luận bức xúc đã nêu ý kiến về việc cần thiết phải tách cầu đường bộ khỏi cầu đường sắt. Rất mừng là sau một thời gian ngắn cầu Hiệp Hòa và Bửu Hòa đã được xây dựng lần lượt vào năm 2012, 2013, là cầu đường bộ ngang qua Cù lao Phố giúp hai chiếc cầu Gành chỉ còn dành riêng cho xe lửa qua lại. Từ ngày 15/5/2013, ngành đường sắt đã ra thông báo rằng ngoại trừ xe lửa thì các phương tiện lưu thông khác, kể cả người đi bộ, đã bị cấm qua cầu vĩnh viễn kể cả hai chiều. Sau đó ít lâu, đáp ứng nguyện vọng của người dân, thông báo được tạm “nới” một điều: cho phép xe gắn máy, xe đạp được lưu thông qua cầu theo chiều trung tâm Biên Hòa - Chợ Đồn trong một thời gian nhất định.

Tôi không thể không nhắc đến tên của hai chiếc cầu Gành. Người Biên Hòa xưa nay đều gọi rõ ràng tên chiếc cầu sắt hai nhịp là cầu Rạch Cát và chiếc cầu bốn nhịp là cầu Gành. Để đơn giản hơn, mọi người gọi cả hai chiếc cầu chung một tên là cầu Gành. Nhưng sau 1975, tên hai chiếc cầu bị đổi thành cầu Đồng Nai nhỏ và cầu Đồng Nai lớn. Trên hai tấm biển tên gắn ở đầu cầu đều có ghi chú thêm: Cầu Đồng Nai nhỏ (*Rạch Cát*) và cầu Đồng Nai lớn (*Ghềnh*).

Tôi đoán rằng khi đất nước thống nhất, ngành đường sắt tiếp nhận quản lý hai chiếc cầu, những người ghi nhận ban đầu đã cho rằng viết chữ “Gành” là sai chính tả hoặc chỉ là phương ngữ nên sửa lại là “Ghềnh” cho... chính thống! Cho đến nay

thì thực khá ngạc nhiên khi cái tên “Cầu Ghềnh” vừa không đúng tên cũ, vừa chỉ là tên ghi chú, lại được các nhà báo sử dụng trong tin bài, các nhà văn nhà thơ đưa vào tác phẩm; còn tên được đặt chính thức là “Đồng Nai lớn” thì hầu như không ai dùng đến! Hai giới “chữ nghĩa” này cũng làm ngơ với cả cái tên cũ là cầu Gành mà theo tôi là rất gọi!

Một nhà trí thức ở Đồng Nai mà tôi quen biết khi được hỏi đã có ý kiến về việc này, rằng: “Gọi là Ghềnh hay Gành cũng được. Vì nó đồng nghĩa!”. Tôi cảm thấy buồn cười! Được hay không được chứ sao lại “cũng được”. Gành là cái tên đã có từ lâu, như ông nọ tên Dõng, bà kia tên Huê..., làm sao có thể gọi thành Dũng, thành Hoa do đồng nghĩa được! Mà cái tên cầu Gành đâu phải chỉ để “nói miệng”! Nó đã tồn tại cả trên giấy trắng mực đen của sách, báo, văn bản... tại miền Nam từ bao nhiêu năm rồi!

Người Biên Hòa có phản ứng không? Có đấy! Một người khách lạ nọ đến Biên Hòa, hỏi thăm một ông tóc bạc ngồi bán vé số bên đường: “Ông ơi cầu Ghềnh ở phía nào?”. Ông bán vé số trả lời bằng giọng Nam bộ: “Tui sanh ra ở đây, lớn lên ở đây, nay tuổi đã ngoài sáu mươi rồi vẫn chưa nghe ai nói có cây cầu nào tên là cầu Ghềnh. Nhưng cầu Gành thì có. Muốn kiếm cầu Gành thì tui chỉ đường cho”. Ông tóc bạc đó là bạn học từ thời tiểu học của tôi. Khi kể lại chuyện này, ông khẽ lắc đầu: “Thiệt ra tui cũng có phần quá đáng. Lỗi này đâu phải ở người hỏi đường...”.

Tôi là một trong những người muốn cầu Gành được trở lại đúng tên cũ, và thiết nghĩ đó chẳng phải là trường hợp ngoại lệ. Còn với anh bạn trí thức, tôi chắc rằng anh không sai nhưng vì anh ở nơi xa mới đến ngụ cư chưa đầy chục năm ở Biên Hòa

nên anh chưa thể hiểu được rằng cái tên “Cầu Gành” không chỉ là hai con chữ vô tri, mà trong lòng người Biên Hòa từng nhiều năm gọi nó, còn có cả một tình cảm thấm thiết của người và đất với chiếc cầu sắt thân quen...

Hầu hết người Hoa ở Cù lao Phố đã rời khỏi nơi đây từ năm 1776. Tính đến nay đã gần 240 năm trôi qua. Những dấu tích cũ về nhà cửa của họ hầu như không còn. Duy ngôi Thất Phủ Cổ miếu được xây dựng lần đầu tiên vào năm 1684, 5 năm sau khi Trần Thượng Xuyên dời qua Cù lao Phố - là nơi thờ tự Quan Công, một danh tướng hiển thánh của người Hoa, thì vẫn còn đó. Đây là cổ miếu được người Hoa xây dựng đầu tiên trên đất Nam bộ. Sau đó, miếu được trùng tu vài lần vào những năm 1817, 1868, 1894. Tuy là miếu nhưng người đời vẫn thường gọi là Chùa, rồi tên gọi chùa Ông lâu ngày đã trở nên thông dụng, kể cả với đồng bào gốc Hoa và người Việt.

Vào những ngày lễ Tết, chùa Ông nghi ngút khói nhang, hàng đoàn xe lớn nhỏ đậu dài từ đầu đường vào Cù lao Phố, từ chân Cầu Cổng (*có đường xe lửa chạy qua phía trên*) đến tận ngõ rẽ vào chùa, chờ bà con người Hoa ở Chợ Lớn (*Thành phố Hồ Chí Minh*) và các địa phương khác về khấn Đức Ông. Hồi còn nhỏ, lần nào theo mẹ qua đây cúng vái, tôi cũng cảm thấy “lo lắng” trước không khí trang nghiêm và có thêm chút gì thần bí của khung cảnh chùa Ông. “Lo lắng” vì trong lòng tôi lúc ấy luôn nghĩ rằng đức Quan Thánh chuyện gì cũng biết. Mà mình thì lại không thiếu chuyện có lỗi!

Lễ hội chùa Ông vừa được tỉnh Đồng Nai công nhận là một trong những lễ hội truyền thống của địa phương. Vào dịp tết Quý Tỵ 2013, lần đầu tiên lễ hội được ban trị sự chùa Ông

phối hợp với chính quyền sở tại tổ chức từ ngày 10 đến 13 tháng Giêng âm lịch với sự tham dự của vài ngàn lượt người trong 4 ngày lễ hội.

Lễ hội chùa Ông lần đầu tiên có sự độc đáo là trước giờ khai hội đã diễn ra lễ rước và cung nghinh thần linh từ đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh (*Gần chùa Ông*), đình Bình Quan (*Trên Cù lao Phố*), Phụng Sơn tự, đình Tân Lâm (*Ven sông Đồng Nai*), miếu Tổ Sư (*Chân núi Bửu Long*) về cùng dự hội.

Lần trong những người đến dự lễ hội, tôi cảm nhận rằng bên cạnh sự tôn nghiêm của các nghi lễ, còn phảng phất nét huyền bí từ niềm tin của nhiều bà con người Hoa. Lễ rước Đức Ông tuần du thật hoành tráng, từ chùa Ông qua cầu Hiệp Hòa mới lưu thông được vài tháng, rồi lần lượt qua nhiều đường phố của khu trung tâm, vòng theo đường ven sông trước khi trở về. Bảy giờ tối, lễ cúng hoa đăng và thả hoa đăng xuống sông càng thêm vẻ lung linh, huyền ảo. Lễ hội chùa Ông ở Cù lao Phố là một nét văn hóa mới của Đồng Nai, chắc chắn sẽ được ghi thêm vào lộ trình hành hương tháng giêng của nhiều người trong vùng, cùng với lễ hội chùa Bà Thiên Hậu ở Bình Dương, lễ cúng rằm tháng giêng ở chùa Châu Thới...

Cù Châu! Tôi vẫn thấy bãi bồi phù sa nhiều biến đổi này - cứ như câu “thương hải biến vi tang điền” - nhìn giống như một quả chuông. Sau nhiều năm chịu im hơi lặng tiếng, đến bao giờ “quả chuông” này mới được người Đồng Nai đánh lên những tiếng vang - không phải âm thanh vọng từ mấy trăm năm xưa mà là chuỗi âm thanh mới, ngân dài, vang xa...? Nhiều lần qua Singapore, đến đảo Sentosa được gọi là “thiên đường du lịch” ở đây, tôi thấy đảo này có diện tích tương đương Cù lao Phố,

lại mới chỉ tập trung xây dựng các điểm du lịch trong khoảng gần nửa diện tích, vậy mà họ “làm ra trò”. Tôi tự hỏi: Sao Cù lao Phố không thể?

Bằng mắt, tôi vẫn chưa thể nhìn ra cái dáng rồng “Cù Châu” của Cù lao Phố nhưng tận trong lòng mình - như đã viết - thì tôi lại tin Cù lao Phố chính thật là một “bãi đất Rồng”. Thế nào rồi cũng có lúc “con rồng” ấy cựa mình mạnh mẽ giữa dòng chảy của con sông Đồng Nai.

Một lần nhìn lại bản đồ, tôi hình dung ra khi có đầy đủ năm chiếc cầu nối Cù lao Phố với các vùng đất chung quanh, trí tưởng tượng khiến tôi nghĩ đến một bàn tay sau nhiều năm nắm lại, sẽ xòe ra đủ năm ngón, cởi mở và mời gọi...

VIẾT THÊM

Khoảng năm 1960, cha tôi có mua một chiếc xe thổ mộ để chở khách và bán hàng đi chợ. “Động cơ” là con ngựa nâu mà tôi chỉ dám đứng nhìn từ xa. “Tài” là anh Bảy, một thanh niên nhà ở chợ Đồn (Bên kia cầu Gành) nên nhiều lần tôi được ngồi trên chiếc xe ngựa qua lại hai chiếc cầu sắt đến nhà anh chơi. Hai bánh xe ngựa lớn, chạy lăn lóc cóc trên những mảnh ván lót sàn cầu, anh Bảy phải canh để tránh không cho lọt xuống khe hai đường ray. Thêm tiếng gõ móng của con ngựa nghe cũng khá vui tai. Chỉ hiềm nổi xe ngựa cao, chỗ ngồi chênh vênh, nếu nhìn xuống dòng sông bên dưới thì đứa trẻ có sức khỏe kém như tôi hồi ấy khó tránh khỏi hồi hộp, chóng mặt.

Trong một bữa giỗ, vì là “cậu chủ” nên tôi được anh Bảy ưu ái cho ngồi chung bàn với mấy người lớn tuổi và nhân đó nghe

được nhiều câu chuyện thú vị. Như chuyện mấy người già bàn về cái tên chợ Đồn. Một ông nói hồi xa xưa ở đây có cái chợ Lò là nơi trao đổi hàng hóa của dân buôn, nhưng còn lèo tèo lắm. Tới hồi quân Tây Sơn tới đây đóng quân, họ cho xây dựng đồn lũy thì dân cũng tới làm nhà ở và buôn bán tại chợ đông hơn rồi mọi người gọi tên là chợ Đồn. Nhưng một ông trẻ hơn, hay nói chen tiếng Pháp, thì nhất định cho rằng tên chợ Đồn chỉ có khi quân Pháp chiếm Nam bộ, họ cho xây đồn rồi dân tụ về lập chợ vừa bán hàng cho lính Pháp vừa giao dịch với nhau. “Cứ tin lời moa đi mà!” - Ông này kết luận.

Lớn lên, nhiều lần qua lại chợ Đồn, tôi còn được nghe nhiều chuyện khác về nơi đây. Đó là chuyện trước năm 1904, khi chưa có hai chiếc cầu sắt, bà con ở chợ Đồn và Cù lao Phố phải dùng thuyền, xuống qua lại giữa dòng sông chảy xiết. Bởi vậy hai bên bờ có nhiều bến đò. Tới khoảng những năm 1920 - 1945 thì nơi đây có nhiều biến động. Nhà cửa được xây dựng theo kiểu phố người Hoa, có nhiều cửa hàng chạp phô nổi tiếng như của chú Di, chú Dũ, bà Ba Vạn, tiệm thuốc Bắc của ông Hoạch... Tuy vậy, đến những năm Nhật đánh chiếm Đông Dương thì chợ Đồn không còn được sầm uất như xưa nữa. Người cao niên cho rằng vào năm nọ, có một con mang chạy lạc qua đây, nó đã kêu lên mấy tiếng “tác, tác, tác”.... “Mang lạc thì mạt làng” (Nói lái theo phát âm Nam bộ: Mang lạc - Mạt làng = Mạt làng) nên khu vực chợ Đồn ngày càng thưa thớt dân cùng việc mua bán. Họ giải thích theo niềm tin tâm linh như vậy.

Trước năm 1973, tức là trước khi thành phố Biên Hòa có cầu Hóa An được xây dựng kiên cố về phía thượng nguồn, xe cộ qua lại hai chiếc cầu Gành tuy không nhiều, nhưng cũng không phải là thưa thớt. Đó cũng do xa lộ Sài Gòn đã có, chia bớt lượng xe từ miền Trung, từ Đà Lạt về Sài Gòn, không qua Quốc lộ 1 và

hai chiếc cầu sắt nữa. Nơi đầu cầu Gành phía chợ Đồn, đường ray xe lửa cao hơn mặt đường một, hai mét và cách khoảng dăm ba mét, được dựng nhiều ki ốt bán trái cây là đặc sản Biên Hòa như bưởi, ổi, mận...

Khi đoàn xe từ Sài Gòn về phải dừng lại nơi đây đợi xe lửa đi qua, những người bán hàng bưng, đội thúng rổ rao bán bưởi xẻ, bưởi nguyên trái, ổi ngâm, bắp luộc, bắp nướng, bánh mì kẹp thịt... mời khách trên xe đò, xe tắc xông, xe lam... Nhiều người khách chọn mua các loại bưởi đường của vùng Tân Triều vừa đẹp mã vừa ngon miệng. Một số khác lại thích bưởi ổi càng để lâu trái càng héo quắt queo nhìn xấu mắt nhưng ăn thì ngọt ngon hết biết. Quang cảnh đợi qua cầu thật náo nhiệt, vui mắt, nhất là khi có người bán vé số dẫn theo một em nhỏ hát tân nhạc, vọng cổ hay tân cổ giao duyên “phục vụ” khách đi đường dài sắp về đến nhà, nhiều người khách thường sẵn lòng mua đôi ba tờ vé số cầu may... Chính do hình ảnh này mà thời sinh viên mới tập tành sáng tác, tôi đã viết thành truyện thiếu nhi “Lá tử thân” in trên bán nguyệt san Tuổi hoa năm 1973.

Cảnh tượng đặc biệt này mất dần rồi mất hẳn khi việc lưu thông qua cầu Hóa An đã ổn định. Những hình ảnh sinh động ngày ấy chỉ còn trong ký ức những người Biên Hòa cũ như tôi...

Heo đen cúng lễ tình sanh



Tôi vẫn thường ngẫm nghĩ về hàm ý của một câu chuyện được kể lại như một giai thoại liên quan đến Đức Ông Trần Thượng Xuyên và đình Tân Lâm.

Chuyện kể tóm tắt thế này:

Khi Đức Ông Trần Thượng Xuyên qua đời, người dân lập đền thờ ông, lấy tên là đình Tân Lâm. Đức Ông linh thiêng đã phò hộ, cứu giúp nhiều người dân đến cầu khẩn Người được toại nguyện, kể cả “thần dân” của ông lẫn lưu dân Việt.

Một lần nọ, có một lưu dân nghèo đến khẩn: nếu được Đức Ông phò hộ làm ăn khá giả sẽ cúng heo tạ ơn. Được như ý, một thời gian sau người này trở thành người giàu có, nhưng ông ta tiếc

của, thay vì giết heo thì ông ta lại lấy khoai lang nướng đen rồi làm thành hình thù con heo đem cúng tạ ơn.

Chuyện không kể tiếp sau đó cuộc đời con người bội hứa với thần linh ấy sẽ ra sao. Nhưng chuyện có giải thích rằng từ đó trong lễ tỉnh sanh tại Đình Tân Lâm, người ta có lệ cúng heo đen (?).

Về chuyện cúng heo đen, có một giải thích ít nhiều mang tính khoa học cho rằng heo đen vốn là giống heo nhỏ con, lông đen, nuôi tại địa phương nên đem cúng tỉnh sanh có ý nghĩa hơn cúng heo trắng. Và lại, ở nhiều ngôi đình khác trong vùng cũng có tục cúng heo đen tương tự. Giải thích này có thể chấp nhận được.

Trần Thượng Xuyên (*Chen Shangchuan*) tự Thắng Tài, là một trong 4 tướng nhà Minh đem theo 3.000 quân đi trên 50 chiếc thuyền được sự cho phép của chúa Nguyễn vào khẩn hoang hương Nam. Đến Mỹ Tho, hai tướng Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến lập ra Mỹ Tho Đại Phố. Còn ở Đồng Nai thì Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình lập ra Nông Nại Đại Phố.

Gần như cùng khoảng thời gian với Trần Thượng Xuyên ở Cù lao Phố và Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho, Mạc Cửu - một thương gia trẻ ở tỉnh Quảng Đông - cũng bỏ nước ra đi. Đến vùng Chân Lạp, ông bỏ tiền ra mua chức Ốc Nha và làm quan tại đây. Khi chúa Nguyễn lập xong phủ Gia Định, Mạc Cửu nhận thấy cần phải có thể lực bảo vệ cho lãnh địa mà mình đã gây dựng được nên vào năm 1708, ông xin thần phục chúa Nguyễn.

Về cách gọi người Hoa, nhiều người giải thích là người Nam bộ tôn các ông cạp là “ông cả” để “ông” khởi phá phách nên con trai trưởng trong gia đình chỉ gọi là “anh hai”, người Hoa được xếp ngang với hàng thứ ba trong nhà nên gọi là “ba Tàu”. Lại thêm một giải thích khác: di dân Nam bộ phần lớn là con trai thứ nhì trong gia đình ở miền Bắc nên gọi là “anh hai”, còn “các chú ba Tàu” là người xứ khác đến phải chịu lép hơn một bậc (*Nhiều người gọi người Hoa là “các chú”*). Tôi còn ghi nhận một giải thích nữa: do việc có ba đoàn thuyền từ Hoa Nam kéo qua Nam bộ nước ta thời gian ấy mà người Việt gọi người Minh Hương là “ba Tàu” (*đi trên ba đoàn tàu / thuyền*). Dù thế nào thì các giải thích trên vẫn chưa đủ cơ sở thuyết phục.

Trở lại chuyện Trần Thượng Xuyên, thuở ấy ông vừa lập làng xóm, giúp dân phát triển kinh tế ở Cù lao Phố, vừa cầm quân giúp chúa Nguyễn trừ loạn tặc ở phương Nam. Theo một sổ sách sử thì năm 1720, ông qua đời, nhân dân tôn kính gọi là Đức Ông. Đình Tân Lâm (*Tên Tân Lâm ý nói là vùng Bàn Lâm mới, vùng Bàn Lâm được khai phá*) được lập nên để thờ Đức Ông. Sau mấy lần dời đổi, cuối cùng đình được xây dựng lại tại vị trí hiện nay ở ven đoạn Sông Phố, nhìn ra công viên Bờ kè Biên Hòa. Nhà Nguyễn sắc phong cho Trần Thượng Xuyên là “Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tuyệt”. Vua Minh Mạng, Thiệu Trị đều sắc phong ông là “Thượng đẳng thần”.

Được lập đền thờ từ lâu nhưng nơi chôn Trần Thượng Xuyên cùng các binh lính của ông thì mãi đến những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX mới được tìm ra và xác định. Nơi đó chính là khu “Mả Chệt” ở Tân Mỹ, Mỹ Lộc, huyện Tân Uyên (*nay thuộc tỉnh Bình Dương*), bên bờ phải sông Đồng Nai. Được

các nhà nghiên cứu văn hóa và chính quyền công nhận, từ đó, nơi đây được tu bổ, làm hàng rào và có người chính thức coi giữ, chăm sóc khuôn viên. Con cháu đời thứ 11, 12 của Trần Thượng Xuyên (*đa số hiện ở nước ngoài*) rất vui mừng khi nhận được tin này, sau đó mỗi năm họ đều cử người về nước để cùng đại diện đình Tân Lâm làm giỗ cho Đức Ông.

Hàng năm, nhân dân lấy ngày 23 tháng 10 âm lịch là ngày mất của Đức Ông Trần Thượng Xuyên làm ngày giỗ trọng và các ngày 12-14 tháng Chạp tổ chức lễ Kỳ Yên ở đình Tân Lâm.

Về lễ Kỳ yên (*cầu an*), *Gia Định thành thông chí (mục Phong tục chí)* của Trịnh Hoài Đức viết:

“Cúng Kỳ yên: mỗi làng (ở Nam bộ) có dựng một ngôi đình, ngày cúng tế phải chọn cho được ngày tốt, đến buổi chiều ngày ấy lớn nhỏ đều nhóm tại đình, họ ở lại suốt đêm ấy, gọi là túc yết. Sáng ngày mai học trò lễ mặc áo, mào, gióng trống khua chiêng làm lễ chánh tế, ngày sau nữa làm lễ dịch tế, gọi là đại đoàn, lễ xong lui về...”

Hiện nay, lễ Kỳ yên cũng được tổ chức trong ba ngày, gồm nhiều lễ tế khá phức tạp và bài bản, trong đó có ba lễ chính là: Túc yết, Đàn cả (*quan trọng nhất*) và Lễ tế Tiền hiền, Hậu hiền. Tùy mỗi địa phương mà giờ giấc, thứ tự, chi tiết... của lễ có khác nhau.

Lễ tỉnh sanh, còn gọi là *thỉnh sanh*, là một trong nhiều nghi lễ của lễ Kỳ yên ở các đình thờ. Theo nhà văn Sơn Nam thì lễ này bắt nguồn từ lễ giết người để tế thần; sau dùng trâu, bò hoặc heo để thay thế. Ông giải thích *tỉnh* là tịnh, gạn cho trong sạch; *sanh* mang ý nghĩa hy sinh. Con vật bị giết để tế gọi là hy sinh; nói nôm na, lễ tỉnh sanh là lễ dâng con heo để tế thần.

Lễ tỉnh sanh thường diễn ra vào giờ Tý (0 giờ). Vật tế thường là con heo còn sống bị cột bốn chân, đặt trước bàn thờ. Người ta thọc tiết heo để người chánh tế hứng lấy một ít vào chén có sẵn một nhúm lông của con vật (gọi là *mao huyết*) rồi đặt lên bàn hương án.

Đình Tân Lâm được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia vào năm 1991. Đình nằm trong khuôn viên rộng 3.000m², có kiến trúc kết hợp giữa nghệ thuật của người Hoa Nam và người Việt triều Nguyễn. Đình gồm ba phần chính nối tiếp nhau thành chữ Tam: tiền đình, chính điện và hậu cung. Cột đình đều làm bằng gỗ, mái lợp ngói âm dương, nền lát gạch bông. Các tượng gồm men xanh, hoành phi sơn son thiếp vàng... được trang trí khắp nơi trong và ngoài đình. Đặc biệt, trên nóc đình có gần hàng trăm tượng người, tượng vật bằng gốm sứ men xanh thể hiện nhiều đề tài cổ như: Quan Công phò nhị tẩu, Bát tiên quá hải, Vinh quy bái tổ... Đây là những cổ vật quý cần được bảo vệ. Có lẽ vì vậy mà ngày còn nhỏ, mỗi lần đi ngang đình Tân Lâm tôi đều nhớ đến lời người lớn căn dặn: không được nhìn lên nóc đình, cũng không được chỉ trỏ lên nóc đình. Bạn bè tôi cũng được căn dặn tương tự. Nhiều người lớn cũng tin như vậy. Tất cả đều vì sợ “sẽ bị Đức Ông và thần linh trừng phạt”. Thật ra đó là một cách để bảo vệ cổ vật.

Nhà văn Lý Văn Sâm trong một câu chuyện kể của mình, đã nhắc đến đình Tân Lâm là địa điểm xảy ra một mối tình thời kháng chiến. Ông kể rằng trước năm 1945, ông từ giữ đình có cô con gái xinh đẹp tên là Minh Liên, yêu một kép hát cải lương tên Sáu. Sau Cách mạng tháng Tám, anh Sáu đi kháng chiến. Ở lại, Minh Liên bị cưỡng ép làm vợ một tên Tây lai. Cô nhảy

xuống sông Đồng Nai tự tử nhưng được cứu sống rồi vào chùa tu, trở thành ni cô Hà Vân. Số phận vẫn chưa buông tha cô, một tên Việt gian gặp ni cô, đem lòng mê mẩn đã bắt về làm vợ. Không còn cách nào khác, Hà Vân trốn vào chiến khu theo quân kháng chiến, trở thành nữ cứu thương Sáu Minh.

Vài năm sau, Sáu Minh nhận được tin anh Sáu đang công tác ở miền Tây. Cơ quan hai bên biết chuyện, quyết định cho hai người cưới nhau. Từ miền Tây, anh Sáu vừa về đến Chiến khu Đ thì giặc ném bom trúng quân y viện. Sáu Minh bị trúng bom chết khi chưa kịp gặp mặt người yêu, kết thúc một chuyện tình buồn.

Tại Biên Hòa có đền Thanh Lương thờ một bài vị được cho là của Trần Thượng Xuyên, ghi rằng ông sinh giờ Dậu ngày 3-11 năm Ất Mùi tức là năm 1655 và mất ngày 8-11 năm Canh Thìn tức là năm 1700. Trong một công trình nghiên cứu, Tiến sĩ Huỳnh Ngọc Đáng nhận định rằng: chắc chắn những gì ghi trên bài vị này là không chính xác vì nếu Trần Thượng Xuyên sinh năm 1655 thì khi nhà Minh mất nước (1645) Trần Thượng Xuyên vẫn chưa sinh ra (*10 năm sau ông mới chào đời!*) thì làm sao ông lại là Tổng binh 3 châu Cao - Lôi - Liêm của nhà Minh được! Bài vị ghi ông mất năm Canh Thìn (1700) cũng là sai vì sử ta còn ghi rõ là vào năm 1715 Trần Thượng Xuyên cùng Nguyễn Cửu Phú đem quân vây đánh Nặc Thâm ở thành La Bích. Có thể bài vị này là của một binh lính thuộc quyền Trần Thượng Xuyên đã bị nhầm lẫn là của ông?.

Tổng hợp một số tư liệu đáng tin cậy như *Điền Đầu thôn Trần thị tộc Phổ (ở Phúc Kiến)* và ghi chép trong lịch sử, Tiến sĩ

Đáng tạm thời viết lại tiểu sử Trần Thượng Xuyên như sau:

Trần Thượng Xuyên sinh ngày mùng 4-9 năm Bính Dần, Minh Hy Tông năm thứ 6; tính theo dương lịch là ngày 23-10-1626 và mất vào năm Thanh Khang Hy năm thứ 54, dương lịch là năm 1720. Nguyên quán xóm Ngũ Giáp, thôn Điền Đầu, đô Nam Tam, huyện Ngô Xuyên, phủ Cao Châu, tỉnh Quảng Đông nay là thôn Điền Đầu, trấn Nam Tam, khu Pha Đầu, thành phố Trạm Giang, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Thuở nhỏ, ông nổi tiếng là người thông minh, cần mẫn, giỏi thơ văn, theo học ở phủ Cao Châu, sau do song thân cùng lúc qua đời nên theo cậu chuyển về học ở phủ Triệu Khánh. Ông có 3 anh em ruột, anh là Diên Xuyên, em là Như Xuyên. Năm 1646, khi vừa 20 tuổi ông theo lực lượng kháng Thanh phục Minh của tôn thất nhà Minh là Quế Vương Chu Do Lang. Năm 1662, Quế Vương thất bại bị giết, ông theo lực lượng kháng chiến của Trịnh Thành Công ở Đài Loan và được phong chức Tổng binh Cao - Lô - Liêm, lãnh lệnh tuần hành biển Đông, bảo vệ các thương thuyền mậu dịch của chính quyền Đài Loan, nhiều lần qua lại các nước trong vùng Đông Nam Á. Khi phong trào phản Thanh phục Minh của chính quyền Đài Loan suy yếu, ông cùng các tướng sĩ sang Đàng Trong đầu phục chúa Nguyễn, được giao vào khai khẩn và bảo vệ lưu dân vùng Đồng Nai, Gia Định, lập được nhiều công tích... .

Được phong thần trong lòng dân, Đức Ông gieo nhiều ảnh hưởng trong đời sống người Hoa ở Biên Hòa rồi lan sang cả người Việt. Trong tâm tưởng những người Minh Hương thời ấy, họ chỉ qua sống tạm tại nước ta chờ khi nào công cuộc “phục Minh” thành công sẽ trở lại cố hương, cho nên dù có xây cất nhà mới, họ cũng không làm lễ tân gia. Vào ngày lễ rước

Đức Ông, kiểu rước được sơn màu đỏ nên người Minh Hương cũng không mua sắm xe màu đỏ bao giờ! Nhiều người Việt bắt chước các tục lệ này nên cho đến tận ngày nay, không ít người Biên Hòa vẫn không ăn tân gia và mua xe màu đỏ!

Tác giả Vũ Huy Chân trong cuốn sách *Làng quê, nhân vật, thắng cảnh - di tích lịch sử* (1973, tr.86) có bài thơ vịnh Trần Thượng Xuyên như sau:

*“Thâm thù giặc Mãn, nặng nhân luân,
Nuốt hận chia ly với tử phần.
Đành dứt trời Hoa cam nhớ nước,
Quyết sang đất Việt để làm dân.
Thanh Hà một xã nông thương tụ,
Phiên Trấn đôi dinh tước lộc nhuần.
Xứ Bưởi truyền lưu công nghiệp lớn,
Báo đền kia đó miếu Tân Lâm”.*

Tham gia Hội thi Tìm hiểu giá trị văn hóa lịch sử Đồng Nai năm 2012, học sinh Lâm Thị Kim Ngân (*Lớp 11C10 - Năm học 2012-2013*) đã viết ở phần cảm nhận cuối bài:

“Ở đình Tân Lâm có cái gì đó thật ấn tượng, khi tham quan em đã có thêm những trải nghiệm thú vị và biết thêm được về tướng Trần Thượng Xuyên - một trong những người có công khai sáng vùng đất nơi em đang sống”.

... Thắp nén hương ở bàn thờ Tướng Trần Thượng Xuyên

nơi chánh điện, em lâng lâng xúc động và thành kính biết ơn Người. Dù không phải người Việt Nam nhưng ông đã hy sinh vì người Việt, hy sinh cho Tổ quốc Việt Nam...

Nguyễn Hữu Cảnh đến đất Đồng Nai sau Trần Thượng Xuyên 19 năm. Nhưng Lễ Thành hầu là quan của chúa Nguyễn, nhiệm vụ của ông được giao là kinh lược và thiết lập nền hành chính cho toàn vùng Nam bộ. Do đó người đời sau chọn năm 1698 là năm Nguyễn Hữu Cảnh đến Đồng Nai làm mốc thời gian để kỷ niệm. Năm 1998, tỉnh Đồng Nai đã làm lễ kỷ niệm 300 năm Biên Hòa - Đồng Nai thật trọng thể. Năm 2008, tỉnh lại làm lễ kỷ niệm 310 năm. Vào những dịp này, lịch sử hình thành và phát triển đất Biên Hòa - Đồng Nai được nhắc lại với mọi thành phần công chức, viên chức, nhân dân... đặc biệt là với học sinh trong các nhà trường. Nhiều cuộc thi tìm hiểu về lịch sử, danh nhân có liên quan được tổ chức, giúp mọi người hiểu biết ngày một sâu đậm hơn về công lao khai phá của tiền nhân. Vai trò của Nguyễn Hữu Cảnh được nhấn mạnh nhất. Chuyện về Trần Thượng Xuyên, người thực sự có công đầu khai khẩn xứ Đồng Nai, cũng được quan tâm. Qua hơn ba trăm năm, con cháu Trần Thượng Xuyên đã cùng lưu dân Việt ngày xưa chung tay, chung sức làm nên một Biên Hòa - Đồng Nai trù phú, yên bình; hai bên đã là bạn, là người thân của nhau, đã gần như người ruột thịt. Nhiều cô gái Việt đã lấy chồng gốc Hoa và ngược lại. Tại Đồng Nai danh nhân Trịnh Hoài Đức là người gốc Hoa được tôn vinh qua những việc như: tôn tạo lăng mộ, đặt tên đường, trường tiểu học ở Biên Hòa và nhiều huyện, đặt tên cho Giải thưởng văn học nghệ thuật (*trao 5 năm một lần*) của tỉnh,...

Nhìn nhận trên góc độ lịch sử, Trần Thượng Xuyên và nhóm người Minh Hương của ông, tuy không phải là tiền hiền khai khẩn, nhưng họ xứng đáng là hậu hiền khai cơ, là “người Việt” theo một ý nghĩa rộng.

Vệ quốc mọi thời



Lịch sử vệ quốc của nước ta bắt đầu từ Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt, nhổ tre làng làm vũ khí mà phá tan giặc Ân rồi bay thẳng về trời. Những lần vệ quốc sau đó xuất hiện những anh hùng được lưu danh kim cổ như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung...

Hơn ba trăm năm khai phá và phát triển xứ Đồng Nai, người Đồng Nai cũng đã phải vệ quốc từ khi quân Pháp đánh chiếm Nam bộ, kể đó là cuộc kháng chiến chống Mỹ kéo dài đến 21 năm.

Đi trên đất Đồng Nai, từ thành phố Biên Hòa đến các huyện

xa, tôi gặp rất nhiều di tích lịch sử, khu tưởng niệm, đài liệt sĩ... ghi dấu những chiến công bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền của người địa phương. Từ những di tích, tượng đài... ấy, tôi hình dung ra một câu chuyện lịch sử Đồng Nai từ khi giặc Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta...

DẤU TÍCH MỘT THỜI CHỐNG PHÁP

Đánh chiếm Đà Nẵng không thành, thực dân Pháp và Y Pha Nho (*Tây Ban Nha*) kéo 2.200 thủy binh trên 20 tàu chiến đến ngoài khơi Vũng Tàu (*Ngày ấy thuộc tỉnh Biên Hòa*) vào ngày 19/12/1858. Ngay hôm sau, chúng nổ súng tấn công đồn Phước Thắng. Ngày 11/2/1859, địch đánh đồn Cần Giuộc rồi tiếp tục vào sâu trong sông Đồng Nai, tấn công các đồn phòng ngự của quân ta. Ngày 17/2/1859, quân Pháp đánh thành Gia Định. Quân ta phải rút lui khỏi thành. Từ Huế, viện quân vào gần đến nơi thì thành Gia Định đã mất. Quân triều đình quyết định đóng tại Biên Hòa để chuẩn bị phản công, lấy lại thành. Nhân thời gian địch phải chia lực lượng chi viện cho chiến trường tại Trung Quốc, quân ta từ các tỉnh lân cận kéo về bao vây, ngăn chặn sự phát triển của địch. Nguyễn Tri Phương được triều đình cử làm Tổng thống quân vụ, khi vào Nam đã cho đắp đại đồn Chí Hòa gồm 3 đồn biệt lập. Nhưng bất ngờ quân Pháp thắng trận từ Trung Quốc kéo về hợp lực với số quân trong thành Gia Định tấn công đại đồn Chí Hòa vào sáng sớm 24/2/1861. Đại đồn tan vỡ. Nguyễn Tri Phương trúng đạn bị thương, phải rút quân về Biên Hòa. Vua Tự Đức sai Hộ bộ thượng thư Nguyễn Bá Nghi làm Khâm sai đại thần cùng Tôn Thất Đính làm Tán lý đem 2.000 quân vào Biên Hòa để thám xét tình hình và điều khiển việc quân. Nhưng khi Nguyễn Bá Nghi vừa vào đến Biên Hòa thì ở miền Tây, Định Tường đã rơi vào tay giặc ngày 14/4/1861. Nguyễn Bá Nghi nhận định là quân

ta không thể chống nổi Pháp nên dâng sớ lên vua đề nghị giảng hòa. Ông cũng cho gửi thư nghị hòa đến chỉ huy quân Pháp là Charner. Vua Tự Đức có thái độ không dứt khoát, một mặt muốn cầu hòa (*theo ý Nguyễn Bá Nghi*), mặt khác lại muốn vừa đánh vừa thủ (*theo ý Trương Đăng Quế*). Trong khi đó nhiều nhóm nghĩa binh tự nổi lên đánh Pháp. Ở Long Thành có tri huyện Đỗ Trình Thoại (*Bị triều đình cách chức*), ông mộ 600 quân nghĩa dũng tấn công đồn Sơn Qui (Gò Công), tuy giết và làm bị thương một số quan quân Pháp nhưng ông đã hy sinh. Trương Công Định chỉ huy nghĩa quân ở Gò Công với danh xưng Bình Tây Đại nguyên soái. Ở các nơi khác có Trần Xuân Hòa, Phan Văn Đạt, Trịnh Quang Nghi... (*Theo một bộ phim Việt làm năm 2012 và được phát sóng trên HTV mà tôi được xem thì tri huyện Đỗ Trình Thoại bị một bá hộ lừa đến nhà để nhận ủng hộ tài chính rồi bị quân Pháp phục kích bắt, sau đó mới đem đi bắn. Tôi nghĩ, dù đây chỉ là hư cấu nhưng vẫn vô tình làm giảm nhiều ý nghĩa về sự hy sinh của tri huyện Thoại*).

Ngày 30/11/1861, Charner về nước, thay ông ta là Bonard. Viên tướng mới này tuyên bố sẽ tấn công Biên Hòa. Ngày 13/12, Bonard hạ tối hậu thư cho các quan người Việt đang trấn giữ Biên Hòa rồi ngay sáng sớm hôm sau chia quân thành 4 ngả cùng tấn công. Quân ta chống cự quyết liệt nhưng các đồn đều thất thủ. Giặc tập trung lực lượng tiến đánh thành Biên Hòa do Bonard trực tiếp chỉ huy.

Ngày 17/12/1861, quân Pháp chiếm thành Biên Hòa. Đêm hôm ấy, Nguyễn Bá Nghi ra lệnh rút khỏi thành, lui về phủ Phước Tuy (*Vùng Bà Rịa ngày nay*).

Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng là người chủ chiến nên ông không theo Nguyễn Bá Nghi mà cùng binh lính của mình lui

về Long Thành phối hợp với nghĩa binh địa phương lập phòng tuyến chống giặc. Ngày 21/12, đôi bên giao chiến. Nguyễn Đức Ứng bị thương, quân ta cũng bị thiệt hại nặng. Ông cùng 27 nghĩa binh đã hy sinh trong hai ngày 26 và 27/12. Nhân dân Long Thành đưa thi hài ông và các nghĩa binh về chôn tại một khu đất cao giữa khu rừng thuộc xã Long Thuận (nay là xã Long Phước).

Sau đó nhiều năm, người dân đã kéo đến lập nghiệp quanh khu mộ ngày càng đông, lập nên làng xóm. Họ đặt tên cho nơi này là xóm Ông Vong.

Duyên may, tôi có mặt ở Long Thành đúng ngày huyện tổ chức lễ khánh thành trùng tu tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa binh - vào sáng ngày 1/1/2011. Buổi lễ long trọng, đông đảo người tham dự là khách tỉnh, khách huyện, người dân địa phương và cả một số khách vãng lai như tôi.

Khu Mộ nằm về phía trái Quốc lộ 51 theo hướng Long Thành đi Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổng diện tích khu mộ là 27 ha, từ ngoài vào lần lượt là cổng tam quan, khu nhà đón khách, khu trồng cây lưu niệm, khu nhà bia đền thờ và cuối cùng là khu mộ chính.

Sách hướng dẫn ghi rằng ban đầu mộ chỉ là một ngôi mộ đất do nhân dân chôn cất và đắp thành. Năm 1936, mộ được trùng tu lần đầu tiên. Lần tiếp theo là vào năm 1996 và năm 2010 là lần mới nhất.

Một người già ở địa phương nói với tôi: “Ông bà tôi kể lại rằng ngày đó để bảo vệ khu mộ không cho người Pháp quấy phá, nhân dân đã tung tin đồn rằng ở quanh khu mộ có cặp rắn thần.

Nhờ đó khu mộ mới được yên lành”.

Khu mộ được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia năm 1994. Hàng năm lễ giỗ được tổ chức vào hai ngày 26 và 27 tháng 11 âm lịch. Chính quyền địa phương và Ban quản lý khu mộ còn mong muốn nơi đây sẽ trở thành một điểm dừng chân tham quan của du khách trên đường từ Vũng Tàu về.

Bình Tây Đại nguyên soái Trương Định vốn quê ở Quảng Ngãi nhưng lớn lên cưới vợ và hoạt động chống Pháp ở vùng Gò Công. Có những thời gian, nghĩa quân của ông đã đánh giặc trên địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ và lập nhiều chiến công như chiến thắng trận Đồng Môn (Long Thành) vào tháng 12/1862. Thời gian cuối (1863) khi thực dân Pháp tái chiếm Gò Công, bị giặc truy bắt, ông ẩn binh ở “đám lá tối trời”, tức vùng Rừng Sác (*Huyện Nhơn Trạch hiện nay*). Năm 1864, Trương Định bị Pháp tấn công qua sự chỉ điểm của tên phản bội Huỳnh Công Tấn. Ông tự sát. Giặc đem xác ông về Gò Công phơi ngoài chợ ba ngày đêm để thị uy.

Con trai của Trương Định là Trương Quyền tiếp tục sự nghiệp của cha, cùng nghĩa quân hoạt động ở vùng Giao Loan (*Rừng Lá, giáp ranh Đồng Nai - Bình Thuận hiện nay*). Từ căn cứ này, nghĩa quân của Trương Quyền tấn công giặc Pháp đóng ở Biên Hòa. Đến tháng 4/1865, Pháp huy động lực lượng tấn công Giao Loan. Lực lượng nghĩa quân bị tan rã.

Từ những năm giữa thập kỷ 50 (thế kỷ XX), khi gia đình tôi về ở khu Phúc Hải phía Quốc lộ 1 thì tôi đã thấy ở phía đường 15 (Nay là đường Phạm Văn Thuận, nối với Quốc lộ 1 - đường Nguyễn Ái Quốc ngày nay, tại Ngã ba Vườn Mít) có một

ngôi đình thờ Trương Định. Ngôi đình thờ này do bà con địa phương ở ấp Núi Đất ngày đó xây dựng, hàng năm đều tổ chức lễ Kỳ yên. Cha tôi được mời vào Ban Hương chức của Đình, năm nào cũng qua đình dự lễ. Có vài năm tôi đã được xem hát bội diễn ở sân đình.

Ngôi đình thờ Trương Định hiện nay nằm trên địa bàn thuộc phường Tân Tiến (thành phố Biên Hòa).

Thời kháng Pháp còn để lại một di tích khác ở thành phố Biên Hòa. Đó là mộ và đền thờ ông Đoàn Văn Cự cùng 16 nghĩa binh.

Ông Đoàn Văn Cự sinh năm 1835 tại vùng Thủ Đức. Lớn lên, ông chuyển đến ngụ tại ấp Vĩnh Cửu, xã Tam Hiệp (nay là phường cùng tên thuộc thành phố Biên Hòa). Tại đây, ông vừa dạy học vừa bốc thuốc và được nhân dân gọi là “Ông thầy Cự”. Thực ra, đó chỉ là hoạt động bên ngoài để che mắt thực dân Pháp. Đoàn Văn Cự thành lập Thiên Địa hội, bí mật chiêu mộ nghĩa binh, lập căn cứ chống Pháp, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Ngày 12/4/1905, ông bị quân Pháp tập kích giết chết cùng 16 nghĩa binh. Địch rút đi sau khi đốt cháy toàn bộ khu căn cứ. Dân làng chôn “Ông thầy Cự” cùng 16 nghĩa binh chung trong một hố lớn.

Hiện nay di tích mộ và đền thờ Đoàn Văn Cự ở hai địa điểm khác nhau. Phần mộ nằm trên khu đất cạnh suối Linh, thuộc phường Long Bình, cách vòng xoay Tam Hiệp gần 1 cây số. Đó là nơi an táng Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh, từ một ngôi mộ đơn sơ đã được xây dựng lại bề thế hơn vào năm 1990, phía sau mộ có ngôi miếu nhỏ. Phần di tích đền thờ thì tọa lạc

ở đường Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp. Ngôi đền này được xây cất từ năm 1956 làm chỗ tôn thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh, từ đây đến phần mộ cách khoảng 1 cây số theo đường chim bay về hướng Đông Bắc. Đền có ba nhà chính. Hàng năm, vào ngày 8/4 âm lịch, nhân dân tụ tập về đền để dự lễ giỗ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh của ông.

Đền được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia năm 2002. Thời gian đã khiến đền bị xuống cấp, rất cần được tu bổ.

Tiếp nối Đoàn Văn Cự, một hội kín yêu nước được thành lập lấy tên là Lâm Trung Trại. Trại có căn cứ tại xã Thiện Tân, Vĩnh Cửu, do nhiều nhân vật ở địa phương có võ nghệ tinh thông cầm đầu. Tháng 2/1916, Lâm Trung Trại tấn công nhiều công sở của Pháp tại Biên Hòa nhưng thất bại, nhiều chỉ huy bị giặc bắt. Tháng 6 năm ấy, 9 nghĩa sĩ Lâm Trung Trại bị Pháp xử bắn, chôn chung mồ tại khu vực Dốc Sỏi. Người dân địa phương đã lập một ngôi miếu để thờ cúng những người đã khuất. Qua năm 1920, ngôi miếu được nhân dân xây dựng lại thành chùa Bửu Hưng Tự, dân gian quen gọi là chùa Cô Hồn.

Chùa được UBND tỉnh Đồng Nai xếp hạng Di tích lịch sử từ năm 1979.

Chiến thắng La Ngà được lịch sử ghi nhận là chiến công oanh liệt của quân và dân miền Đông Nam bộ trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp.

Ngày 1/3/1948, đoàn xe quân sự Pháp gồm 59 chiếc, chở 150 người Pháp (có 25 sĩ quan, trong đó có hai đại tá, một đại úy) từ Sài Gòn lên Đà Lạt đã bị Chi đội 10 Vệ Quốc đoàn phục

kích. Quân ta thu được nhiều vũ khí đạn dược, quân trang, quân dụng.

Chiến thắng La Ngà đã gây tiếng vang lớn và chấn động cả nước Pháp khiến viên đại tá Thalès, chỉ huy trưởng khu vực Đồng Nai Thượng bị giáng chức nên ông này đã tự tử.

Về mặt chính trị ngoại giao, sau trận phục kích, quân ta đã quyết định trả tự do cho số tù binh và hành khách đi theo đoàn xe, trong đó có nhiều trí thức, doanh nhân Pháp. Chính họ đã trở thành lực lượng tuyên truyền rộng rãi về cuộc kháng chiến của Việt Minh.

Tượng đài chiến thắng La Ngà cao 18 m, kể cả bục, nằm ở vị trí cao nhất trong khuôn viên công viên rộng 5 ha. Tác giả mẫu tượng đài là điêu khắc gia Trần Xuân Tiên (*Giải A cuộc thi mẫu tượng đài chiến thắng La Ngà năm 1999*). Cụm di tích được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia năm 1986 và trở thành một địa điểm tham quan, du lịch hoặc tổ chức các buổi lễ truyền thống của tuổi trẻ, học sinh Đồng Nai.

Đi trên Quốc lộ 20, vừa qua cầu La Ngà, rẽ về phía trái là đến khu công viên tượng đài chiến thắng La Ngà, nằm trên một ngọn đồi. Để lên đến nơi đặt tượng đài, mọi người phải “vất vả” leo qua hơn 150 bậc thang dốc đứng có vài chiếu nghỉ. Nhiều lần lên đây dự các buổi lễ, đi thực tế sáng tác,... tôi cảm nhận một sự thách thức về sức khỏe ngày càng rõ hơn với những người tuổi cao... Nhưng bên cạnh đó, lòng tự hào về chiến tích của những người đi trước lại trở thành một sức mạnh nâng vững những bước chân...

Từ năm 1945, Đại đội Lam Sơn được ra đời, nằm trong lực lượng vũ trang của tỉnh Biên Hòa vốn được sáp nhập từ vệ quốc đoàn Long Thành và Vệ quốc đoàn Biên Hòa thành Chi đội 10. Từ vùng chiến khu Bình Đa - An Hảo (*Nay là phường An Bình*), Đại đội Lam Sơn với trên 200 chiến sĩ đã phát triển hoạt động qua địa bàn Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Trảng Bom.

Trong suốt 9 năm, các chiến sĩ của Đại đội Lam Sơn đã chặn đứng được âm mưu mở rộng vùng chiếm đóng của Pháp, bảo vệ căn cứ cách mạng và còn khiến quân Pháp nhiều phen kinh hoàng qua các chiến thắng trên tuyến đường sắt ở Gia Huynh, Trảng Táo, Bàu Cá, đặc biệt là trận đánh yếu khu Trảng Bom vào đầu năm 1951...

Sau Hiệp định Genève 1954, hầu hết chiến sĩ của Đại đội Lam Sơn đã lên đường tập kết ra miền Bắc.

Ngày nay, bia tường niệm truyền thống Đại đội Lam Sơn (*Đơn vị được phong danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang vào dịp lễ Quốc khánh năm 2013*) đặt tại phường An Bình, gần ngã tư Vũng Tàu, là địa điểm được nhiều đoàn người hoặc cá nhân đến dâng hương, tưởng niệm. Nơi đây cũng có bảng ghi danh 39 liệt sĩ của Đại đội Lam Sơn anh hùng.

Để ngăn chặn nguồn nhân lực chống đối, thực dân Pháp đã lập ra một trại tù binh chiến tranh, nằm cạnh con suối Săn Máu, tỉnh Biên Hòa (cũ). Đến năm 1955, trại tù binh này được chính quyền Sài Gòn mở rộng thành “Trung tâm cải huấn”, giam giữ tù cộng sản và những người chống đối chế độ miền Nam. Nhà lao Tân Hiệp rộng hơn 4 ha, là một trong 6 nhà tù

lớn ở miền Nam với 7 dãy trại giam, cao điểm đã giam giữ đến gần ngàn người.

Chiều ngày 2/12/1956, cuộc nổi dậy phá khám lịch sử đã diễn ra. 462 cán bộ, đảng viên cách mạng đã thoát khỏi nhà lao trở lại với các đơn vị chiến đấu trong rừng, một số khác bị bắn chết tại chỗ. *(Nhà văn Lý Văn Sâm là một trong số người thoát được về chiến khu, trong khi đó nhà báo Dương Tử Giang nằm trong số người bị bắn chết. Hiện nay con đường chạy ngang hông khu nhà lao Tân Hiệp được mang tên Dương Tử Giang).*

Có lẽ vì nơi đây đã thấm máu những người tù vượt ngục năm 1956 nên có người đã gọi tên con suối chảy qua bên hông là Suối Máu! *(Con suối này còn được gọi với nhiều tên khác nhau như: suối Săn Máu, suối Săng Máu, suối Sơn Máu).* Theo tôi - căn cứ vào thực tế và ghi chép trên một sổ sách cũ - thì về phía thượng nguồn, ven con suối có nhiều cây sơn máu, một loại cây có nhựa đỏ như máu, nên tên suối Sơn Máu là tên gọi đầu tiên, lâu ngày bị gọi trại đi thành các tên khác. Trên các văn bản hiện nay, tên con suối được ghi là *Săn Máu*.

Sau năm 1975, nhà lao Tân Hiệp do ngành công an quản lý, là nơi giam giữ phạm nhân với tên gọi là trại giam B5. Sau đó ít năm, trại giam B5 chuyển qua địa điểm khác, chuyển trả khu vực này về tỉnh. Hiện nay di tích lịch sử này không còn các dãy trại giam phía sau vì chúng đã được phá bỏ, giao đất cho ngành ngân hàng với dự án xây dựng trường học của ngành. Phần cổng, khu văn phòng của nhà lao được giữ lại trong khuôn viên 6.000m² được tôn tạo từ năm 2012 gồm các hạng mục: Đèn tường niệm, bia ghi danh, nhà sinh hoạt truyền thống; chỉnh lý, bổ sung hệ thống tư liệu. Nhà lao Tân Hiệp được xếp hạng Di tích cấp quốc gia năm 1994.

Năm 1956, gia đình tôi từ khu trung tâm nội ô Biên Hòa chuyển về ở khu ngoại ô Phúc Hải, nhà cách cây cầu xây dựng ngang qua suối Săn Máu gần một cây số. Vào chiều ngày xảy ra vụ phá khám Tân Hiệp, người dân ở khu Phúc Hải đã biết. Sáng sớm hôm sau thì đến lượt đám trẻ con chúng tôi đi về phía đó để “xem”. Hầu như chúng tôi chỉ dám đứng ở đầu cầu mà nhìn về phía bãi đất trống bên kia đường, đối diện với cổng trại giam, có đặt nằm những xác chết mà người lớn gọi là “Việt cộng”. Ngày ấy tôi còn là đứa trẻ lên sáu, nào biết rằng trong những người nằm xuống kia có nhà báo Dương Tử Giang mà năm 2005, tôi được nhận giải thưởng mang tên ông dành cho người làm báo Đồng Nai! Cũng là bất ngờ khi năm 1983, tôi trở thành “lính” của nhà văn Lý Văn Sâm (Người thoát khỏi trại giam), chủ tịch Hội Văn nghệ Đồng Nai với tư cách một phóng viên báo Văn nghệ...

NHẮC NHỚ 21 NĂM CHỐNG MỸ

Phía đường Phạm Văn Thuận, ngay nơi ngã ba Máy Cưa (tên cũ thường gọi) có Sở Công an tỉnh, rẽ phải vào nửa cây số có di tích Nhà Xanh nằm trong khuôn viên trường Công nhân Kỹ thuật.

Trong thời gian 1912 - 1945, Nhà Xanh là một biệt thự Pháp được xây dựng làm văn phòng của Công ty kỹ nghệ và lâm nghiệp Biên Hòa BIF (*Bien Hoa Industrielle et Forestière*). Từ 1945 đến 1954, nơi đây trở thành Sở chỉ huy Tiểu khu Biên Hòa của thực dân Pháp. Sau này, chính quyền Sài Gòn lấy nơi đây làm cư xá cho đoàn cố vấn quân sự Mỹ MAAG. Nằm trong khuôn viên rộng hơn 1 ha, muốn vào Nhà Xanh phải qua nhiều trạm gác nghiêm ngặt.

Mặc dù vậy, ngày 7/7/1959, một phân đội đặc công Việt

Nam gồm 5 người cũng đã tập kích thành công trong tình huống bất ngờ và chớp nhoáng, giết được 2 cố vấn thiếu tá Mỹ và bắn một đại úy Mỹ bị thương. Tên của hai sĩ quan này đứng đầu trong danh sách tại Đài tưởng niệm binh sĩ Hoa Kỳ tử trận tại Việt Nam đặt tại Mỹ. Trận đánh gây tiếng vang lớn trong nước và thế giới.

Nằm trong khuôn viên của một nhà trường, di tích lịch sử Nhà Xanh có phần “thiệt thòi” khi ngay cả một người địa phương như tôi, cũng phải qua một số thủ tục hành chính mới đến được nơi cần đến. Chắc hẳn, việc quảng bá hình ảnh Nhà Xanh chịu nhiều hạn chế!

Nằm ở phía nam của tỉnh, Rừng Sác là rừng ngập mặn, có những loài cây của vùng nước lợ. Địa hình sông rạch chằng chịt của khu Rừng Sác đã giúp quân cách mạng trên địa bàn Nhơn Trạch, đặc biệt là đặc công nước hoạt động thuận lợi. Đặc khu Rừng Sác (ký hiệu T10) được thành lập từ tháng 6/1966, sau đổi là Đoàn 10 trong đó đội đặc công thủy là một bộ phận quan trọng. Suốt 10 năm, Đoàn 10 đã lập được nhiều chiến công, trong đó một số chiến công vang dội được nhiều người biết đến như: đốt kho xăng Nhà Bè, phá kho bom Thành Tuy Hạ, đánh chìm tàu Victory trọng tải hàng vạn tấn của Mỹ...

Nhưng cũng chính tại đây, 625 liệt sĩ Đoàn 10 đặc công nước và 1.400 liệt sĩ của huyện Nhơn Trạch đã hy sinh. Tên của họ ngày nay được ghi đầy đủ trên hàng bia dài đặt trong Đền thờ Liệt sĩ Nhơn Trạch.

Từ Long Thành theo Quốc lộ 51, rẽ phải vào huyện Nhơn Trạch một đoạn rồi rẽ trái thêm một đoạn đường nữa

là đến khu đền thờ tọa lạc trong xã Long Thọ. Lần đầu tiên tôi đến đây là để nói chuyện với các em học sinh Trường THPT Nhơn Trạch nhân ngày Sinh viên Học sinh 9/1. Những lần sau cũng thường là trong các hoạt động của ngành giáo dục, văn hóa... Cũng dễ hiểu vì đây là một địa chỉ giáo dục truyền thống hiệu quả.

Trong khu Đền thờ có đặt một tượng đài mà người gợi ý mẫu tượng chính là Trung đoàn trưởng Trung đoàn 10 đặc công Rừng Sác: Đại tá anh hùng Lê Bá Ước. Sau giải phóng, ông còn làm việc một số năm trước khi về nghỉ hưu. Từ đó ông miệt mài với việc sưu tầm, tìm kiếm tung tích và liên lạc báo tin cho gia đình những chiến sĩ đồng đội đã hy sinh. Ông cũng là một người làm thơ và viết sách về Rừng Sác ở Đồng Nai. Ông cũng đồng thời là diễn giả, là nhân chứng sống của rất nhiều buổi nói chuyện truyền thống về đặc công Rừng Sác. Từ gợi ý của ông mà nhà điêu khắc Trần Thanh Thanh cùng họa sĩ Sỹ Nguyên (*Hội Văn học Nghệ thuật Đồng Nai*) đã làm phác thảo và thực hiện tượng đài chiến sĩ đặc công Rừng Sác. Tượng đài có hình ảnh hai chiến sĩ ôm mìn lao vào tàu giặc, dưới chân họ là chiếc tàu giặc chỉ còn phần mũi nhô lên mặt sóng cùng con cá sấu nhe nanh - hình ảnh tượng trưng của sông nước vùng này.

Nếu đi du lịch từ Thành phố Hồ Chí Minh về huyện Cần Giuộc rồi qua chiến khu Rừng Sác, du khách lại gặp ở đây một phiên bản tượng đài đặc công Rừng Sác, cũng chính là tác phẩm của bộ ba Lê Bá Ước - Trần Thanh Thanh - Sỹ Nguyên (*Tôi quan sát thấy bảng ghi tên tác giả gắn dưới bệ tượng thiếu tên của họa sĩ Sỹ Nguyên*).

Về phía bắc tỉnh Đồng Nai, trên địa bàn của huyện Vĩnh Cửu, có một địa danh mà người Đồng Nai nào cũng biết: Chiến khu Đ!

Chiến khu Đ được xây dựng từ năm 1946, là căn cứ cách mạng quan trọng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Thuở ban đầu Chiến khu Đ gồm các xã: Tân Hòa, Mỹ Lộc, Tân Tịch, Thường Lang, Lạc An thuộc tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Dương). Khi kháng chiến chống Mỹ phát triển, Chiến khu Đ mở rộng ra tới biên giới Campuchia và các vùng ranh Sài Gòn, Biên Hòa...

Tên gọi Chiến khu Đ có nhiều giải thích khác nhau:

- Đ là chữ cái đầu của địa danh Đất Cuốc
- Đ là mật danh nơi chỉ huy của Khu 7 theo thứ tự chữ cái A, B, C...
- Đ viết tắt tên Chiến khu “Đỏ”
- Đ là chữ viết tắt chữ đầu của địa danh Đồng Nai, miền Đông...

Thời chống Pháp, ở Chiến khu Đ có tướng Huỳnh Văn Nghệ vừa là chỉ huy bộ đội, vừa là một nhà thơ. Sau này, nhiều người gọi ông là “Thi tướng” dù cấp bậc chính thức trong quân đội của ông khi ra Bắc chỉ là Trung tá. Ông là tác giả hai câu thơ nổi tiếng được truyền tụng đến ngày nay: *“Tù độ mang gươm đi mở cõi - Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long”*.

Một bài thơ nổi tiếng khác của ông là bài *Tiếng hát giữa rừng*, có những đoạn thật hào sảng:

“Ngựa bỗng dừng chân
Bên quân y viện:
Giật mình nghe tiếng
Quốc ca vang.
Phải chăng giờ chào cờ buổi sáng
Hay hội nghị cơ quan?
Sao chỉ một người cất giọng
Hát đi, rồi hát lại nhiều lần.

Xuống ngựa, buộc cương
Hỏi ra mới biết:
Bác sĩ đang cưa chân
Một chiến sĩ bị thương
Bằng cưa thợ mộc...
(...)
Cưa cú cưa, xương cú đứt
Máu cú rơi từng vết đỏ bông.
Hai bàn tay siết chặt đôi hông.
Dồn hết phổi vào trong tiếng hát:
“Đoàn quân Việt Nam đi, chung lòng cứu quốc...”.
Đã hát đi hát lại bao lần
Vẫn chưa đứt xương chân
Vẫn chưa ngừng máu đỏ”
(...)

Sau 1975, Chiến khu Đ trở thành một di tích lịch sử mang tính giáo dục truyền thống cao. Thời gian đầu, những cơ sở hoạt động thời kháng chiến ở đây còn được giữ gần nguyên vẹn như trước. Có mặt trong những đoàn khách đến tham quan ngày ấy, tôi cùng mọi người thường phải trực tiếp đi xem các nơi, không có hoặc rất ít khi có người hướng dẫn. Gần đây, khu di tích đã được trùng tu, tôn tạo để phục vụ du khách tốt hơn; ban quản lý bố trí người thuyết minh và tổ chức một số dịch vụ du lịch.

Khu di tích Chiến khu Đ gồm 3 cụm: Căn cứ Khu ủy miền Đông, Căn cứ Trung ương Cục miền Nam và địa đạo Suối Linh. Tất cả đều được trùng tu để phục vụ du lịch. Nơi du khách thường đến là Căn cứ Khu ủy miền Đông. Tại đây có nhà tưởng niệm với hình ảnh các lãnh đạo căn cứ qua các thời kỳ, nhiều lán cột gỗ mái lá không vách, giao thông hào, một số hình tượng cán bộ như thật đang ngồi làm việc...

Di tích Khu ủy miền Đông Nam bộ ở Hiếu Liêm được tiến hành trùng tu năm 2001:

- Địa đạo Suối Linh nằm trong lâm trường Hiếu Liêm được công nhận là di tích lịch sử năm 1999 cũng đã được trùng tu.

- Căn cứ Trung ương Cục miền Nam ở rừng Mã Đà được trùng tu năm 2004...

Rạng sáng ngày 31/10/1964, toàn thể khu vực Phúc Hải, nơi gia đình tôi ở trong một căn nhà ba gian tường gạch, mái ngói chột rung chuyển vì hàng loạt tiếng nổ nối tiếp nhau phát ra từ

sân bay quân sự Biên Hòa cách đó vài cây số đường chim bay. Nhìn về hướng ấy cũng thấy sáng rực lên, không phải là ánh đèn mà là ánh lửa của những đám cháy lớn mà tôi chưa từng thấy.

Đó là trận tập kích thành công của quân cách mạng vào sân bay Biên Hòa, căn cứ quân sự quan trọng bậc nhất nhì miền Nam thời ấy.

Từ Hà Nội, chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài báo ca ngợi chiến thắng này, trong đó có 4 câu thơ:

“Uy danh lừng lẫy khắp năm châu

Đạn cối tuôn cho Mỹ bể đầu

Thành đồng trống vắng lay lâu trắng

Điện Biên, Mỹ chẳng phải chờ lâu...”.

Năm 1994, cụm tượng đài chiến thắng sân bay Biên Hòa được đơn vị pháo binh Biên Hòa thiết kế và xây dựng tại góc đường cuối khu quảng trường tỉnh, gần đối diện với Đài Kỷ niệm và Bồn nước Biên Hòa. Cụm tượng đài có hai mảng chính: mảng phù điêu bằng chất liệu đồng và tượng đài bằng chất liệu gốm. Qua một thời gian, công trình bị xuống cấp do tác động của môi trường. Thành phố Biên Hòa quyết định cải tạo lại cụm tượng đài và lễ khánh thành đã được tổ chức vào ngày 20/12/2012.

Tháng 10/2014, lễ kỷ niệm 50 năm chiến thắng sân bay Biên Hòa đã được Biên Hòa tổ chức long trọng. Tôi nhìn lại mình: từ một cậu học sinh vừa lên lớp Đệ Tứ trường trung học Ngô Quyền ngày ấy, nay đã là một người cao tuổi. Nửa thế kỷ đã qua đi quá nhanh...

Gần tròn hai năm sau trận tập kích sân bay Biên Hòa, người dân tỉnh lỵ Biên Hòa lại có dịp chứng kiến từ xa một trận đánh lớn của quân cách mạng vào khu tổng kho Long Bình.

Đêm 28-10-1966, bộ đội đặc công tỉnh Biên Hòa (*mật danh U1*) đã bất ngờ đánh đòn phủ đầu vào Tổng kho Long Bình, căn cứ hậu cần chiến lược của Mỹ ở miền Nam. Kết quả trận đánh, quân cách mạng đã tiêu diệt hơn 250 lính Mỹ, phá hủy khoảng 25 vạn tấn bom đạn các loại.

6 chiến sĩ đặc công đã tham gia trận đánh lịch sử này, trong đó có Bùi Văn Hòa, người từng ra vào Tổng kho Long Bình hàng nửa năm trời để điều nghiên, trinh sát chuẩn bị cho trận đánh. Hai năm sau, anh Hòa lại đột nhập vành đai Tổng kho Long Bình để chuẩn bị cho trận đánh mới nhưng đã chạm địch và hy sinh đêm 28/2/1968. Liệt sĩ Bùi Văn Hòa được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang giải phóng năm 1970 và ngày nay tên anh được đặt cho con đường xuyên Tổng kho Long Bình (*cũ*), nối từ vòng xoay Tam Hiệp đến vòng xoay đường tránh Biên Hòa đầu Quốc lộ 51.

Đi trên xa lộ Hà Nội đoạn chạy ngang thành phố Biên Hòa, phía phải là vòng xoay Tam Hiệp và giới hạn bằng con đường nội bộ của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 về phía trái, có một công viên rộng tên là công viên Chiến Thắng. Trong công viên có đặt tượng đài đặc công chiến thắng Long Bình, ghi nhớ trận đánh đặc công nổi tiếng nói trên và tưởng niệm những chiến sĩ đặc công đã tạo nên chiến thắng “không tưởng”. Công viên ra đời năm 1995, đã chấm dứt được những tệ nạn xã hội mà trước đó đã xuất hiện, hoành hành ở khu vực này và

tướng chừng bất trị. Hiện nay, đây là nơi tạm nghỉ chân của công nhân, là nơi tập thể dục sáng, chiều của người dân quanh khu vực, là nơi đặt một trạm xe buýt đi về hướng huyện Long Thành, Nhơn Trạch. Nó sẽ còn thay đổi bộ mặt khi có một đường hầm đi xuyên qua vòng xoay Tam Hiệp nhằm góp phần giải quyết nạn ùn ứ xe và tai nạn giao thông tại đây.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ kéo dài 21 năm. Chiến thắng Ban Mê Thuột dẫn theo sự sụp đổ lần lượt của quân đội Sài Gòn tại các tỉnh miền Trung. Đến cuối tháng 3/1975 thì quân cách mạng đã làm chủ các tỉnh cực nam Trung bộ.

Ngày 21/4/1975, đến lượt tuyến phòng thủ tại Xuân Lộc (*tỉnh Long Khánh cũ*) của chính quyền miền Nam được mệnh danh là “cánh cửa thép” đã bị quân cách mạng mở toang, mở màn cho đại thắng Mùa xuân 30/04/1975. Trước đó, từ rạng sáng ngày 9/4, trận pháo kích cấp tập vào tỉnh lỵ tỉnh Long Khánh đã mở đầu cho trận đánh 12 ngày đêm. Ngoài lực lượng địa phương quân của Tiểu khu Long Khánh, chống giữ chính địa bàn ngày ấy là Sư đoàn 18 của quân đội Sài Gòn do tướng trẻ Lê Minh Đảo chỉ huy. Trên báo chí, những lời tuyên bố “tử thủ” được trích dẫn. Trận đánh cũng cho thấy lực lượng quân đội Sài Gòn ở đây, sau đó được tăng cường không quân, lính nhảy dù... cũng đã gây được nhiều thiệt hại cho quân cách mạng, đáng kể là việc máy bay quân đội Sài Gòn thả bom CBU gây thương vong lớn. Nhưng kết thúc trận đánh vẫn là cuộc tháo chạy của quân đội Sài Gòn từ thị trấn Xuân Lộc qua con đường liên tỉnh với hai bên là những cánh rừng cao su, về hướng tỉnh Phước Tuy (*Thành phố Bà Rịa ngày nay*).

Chiến thắng oanh liệt ngày ấy được ghi lại với tượng đài chiến thắng Xuân Lộc, nằm ngay ngã ba cuối thị trấn của thị xã Long Khánh ngày nay. Dưới chân tượng đài, nhiều buổi lễ tưởng niệm đã được tổ chức, nhắc nhở những thế hệ trưởng thành vào thời hòa bình về một thời chiến đấu oanh liệt. Nơi đây, nhiều đôi trai gái cũng chọn làm bối cảnh cho những bức ảnh cưới kỷ niệm. Chiến tranh đã qua, qua hẵn...

Người Đồng Nai những thế hệ trước vệ quốc, người thế hệ sau tự hào, ghi nhớ qua việc bảo tồn các di tích, đặt các tượng đài, lập đền thờ.

Nhưng người Đồng Nai thế hệ sau cũng không khỏi đau xót, thương cảm khi nhớ đến những người Việt, gồm cả người Biên Hòa, bị thực dân Pháp cưỡng ép tham gia đội quân viễn chinh của họ và đã chết vì “mẫu quốc”! Năm 1923, người Pháp đã cho xây Đài Chiến sĩ trận vong (*Sau này gọi là Đài Kỷ Niệm*) ở Biên Hòa để tưởng niệm những người lính Việt Nam xấu số ấy.

Xét về mặt thuần nghệ thuật, thì Đài Kỷ niệm có kiến trúc phỏng theo cửa Ngọ Môn (*Huế*), do ông bà Robert Balick (*người Pháp*) thiết kế và trực tiếp hướng dẫn thợ cùng học sinh trường Bá nghệ Biên Hòa thi công, là một công trình kiến trúc đẹp. Phía trên Đài có ba chữ Hán “Chiến sĩ đài”, tấm bia ở giữa chân hai trụ Đài khắc 4 chữ “Vị quốc vong khu”. Hai bên chân trụ còn có đôi tượng kỳ lân và bốn phía là bốn con rồng bằng gốm. Nhưng về mặt thực chất ý nghĩa thì đây chỉ là một sự giả nhân nghĩa; và từ ngày ấy, Nguyễn Ái Quốc đã có bài viết vạch trần bộ mặt thật và tội ác của thực dân Pháp.

Đài Kỷ niệm không ghi dấu bất cứ sự vệ quốc chính nghĩa nào nhưng nó vẫn được bảo tồn, chắc chắn không phải chỉ vì đây là một di tích, mà việc làm này còn nói lên sự đối xử và tấm lòng của người Đồng Nai với những người đồng hương đã khuất, thuần tình nghĩa đồng bào.

VIẾT THÊM

Những đền thờ, đài tưởng niệm, tượng đài... được xây dựng trên khắp đất Đồng Nai, đã “kể lại” câu chuyện vệ quốc của con người trên mảnh đất miền Đông gian lao mà anh dũng này. Nhưng, lịch sử cũng để lại nhiều mất mát, đau thương mà không gì bù đắp được.

Những năm mồ tập thể

Trong cả tỉnh Đồng Nai, những nghĩa trang liệt sĩ vẫn còn nhiều tấm bia vô danh. Thỉnh thoảng, người ta lại phát hiện rồi khai quật nhiều năm mồ tập thể, sau đó quy tập các hài cốt để thờ cúng.

Tháng 8 năm 2014, tại xã Long Thọ (Huyện Nhơn Trạch) đã phát hiện hai hố chôn tập thể với hơn 100 hài cốt chiến sĩ của Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 4, Sư đoàn bộ binh 5 và Đại đội 240 Nhơn Trạch, hy sinh tại Chốt Vườn Điều trong đêm 20/12/1967, khi tấn công doanh trại Tiểu đoàn Mãng Xà Vương (Thái Lan).

Tháng 9/2014, lại phát hiện hố chôn tập thể quân cách mạng tại Bảo Vinh, thị xã Long Khánh...

Những hài cốt tìm được này tại Nhơn Trạch và Long Khánh đều được đưa về quy tập tại nghĩa trang liệt sĩ địa phương. Tuy

nhiên, việc xác định tên tuổi của các anh vẫn còn đầy gian nan, thử thách.

Nổi đau Giồng Sắn

Ngã ba Giồng Sắn trước đây thuộc xã Phú Hữu, nay nằm trong địa bàn ấp Bến Đình, xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch. Ngày ấy, tại ngã ba sông này thường có nhiều ghe xuồng của bà con nông dân tụ tập, trao đổi hàng hóa là nông sản, thủy sản... Bà con là người địa phương hoặc người từ các tỉnh miền Tây (Bến Tre, Long An...) đến. Các buổi họp chợ luôn diễn ra nhộn nhịp.

Chiều ngày 27/9/1964, trong lúc dưới ngã ba sông có hàng trăm chiếc ghe xuồng đang tụ tập thì trên không bỗng xuất hiện nhiều chiếc máy bay quân sự. Chúng quần đảo trên bầu trời rồi ném bom, bắn súng máy xuống đoàn thuyền. Đám máy bay rút đi, để lại một cảnh tượng hoang tàn, bi thảm trên sông. 536 thường dân bị chết và hàng trăm người khác bị thương.

Sau 1975, một công viên tưởng niệm đã được xây dựng và vào đúng kỷ niệm 50 năm vụ thảm sát (2014), thì di tích lịch sử này được ghi nhận với bằng xếp hạng Di tích cấp quốc gia.

Chuyện một cô gái làm thơ

Lại có một câu chuyện tuy chỉ là của cá nhân nhưng mang tính tiêu biểu, tôi muốn viết thêm dưới đây: chuyện của cô gái Đinh Thị Hoàng Loan và cha cô.

Thời chiến tranh, ông Đinh Phương tham gia chiến đấu tại Chiến khu Đ. Sau năm 1975, ông công tác tại Công an tỉnh Đồng Nai và phải về hưu sớm ở tuổi 42 do sức khỏe yếu. Vợ chồng ông

Phương sinh được 6 người con thì có đến ba người bị ảnh hưởng chất độc da cam, trong đó, 2 người mất khi mới 4-5 tháng tuổi. Đinh Thị Hoàng Loan là người con gái còn lại may mắn sống đến nay. Trên mạng xã hội, nhiều người biết đến cô gái này qua nickname: xelanvuive và phần tự giới thiệu về bản thân:

“Mình khuyết tật vận động do ảnh hưởng chất độc da cam/dioxin. Mình thích đọc sách, làm thơ, xem phim, nghe nhạc, tham gia hoạt động xã hội và chơi cờ. Năm 2011 mình đã ra mắt tập thơ đầu tay của mình với nhan đề “Cảm ơn cuộc đời”. Đó là một kỷ niệm đẹp và đáng nhớ với mình...”.

Tháng 9/2013, tập thơ mang tên “Xe lăn khát vọng” của cô gái Đinh Thị Hoàng Loan lại được ra mắt.

Loan không đi lại được, phải ngồi xe lăn, nói chuyện thì ít khi trọn câu, nhưng cô vẫn nghe, hiểu rõ mọi người nói. Điện thoại di động là một phương tiện hỗ trợ cô giao lưu qua hình thức nhắn tin. Loan không được đi học, vốn chữ nghĩa của cô là do người em gái dạy và cô tự học thêm. Từ khi được tặng máy vi tính, cô không còn phải làm thơ bằng cách viết tay khó nhọc như trước nữa.

Chưa hẳn những bài thơ của Hoàng Loan làm ra là xuất sắc nhưng đó là những con chữ giàu cảm xúc, ẩn chứa một nghị lực phi thường và một sự lạc quan hiếm có.

Đinh Thị Hoàng Loan viết: “Bàn chân cong cong ngón chân bé nhỏ. Ước một lần được cắp sách tới trường” (Bàn chân của tôi); “Em nằm đó như chiến tranh còn đó. Với niềm đau mang tên sắc da cam” (Nỗi đau còn đó); và:

HỎI NHỮNG LƯƠNG TRI

(Gửi ngài Tổng thống Mỹ Obama và các quan tòa Mỹ)

Hỏi ngài Obama Tổng thống dân tộc Mỹ

Hỏi những quan tòa của nước Mỹ tự do

Hỏi những lương tri còn thức hay đang ngủ

Có hay không nỗi đau ở Việt Nam

Dân tộc Mỹ khác gì dân tộc Việt

Cùng sống trên trái đất xanh màu

Đều mong muốn hạnh phúc không đau khổ

Tám thân vẹn toàn cha mẹ sinh ra

Nào ai muốn mang hình hài dị dạng

Không chân tay không mắt mũi miệng cười

Không nhìn thấy mặt trời hồng đỏ rực

Không được nghe những khúc hát yêu thương.

(23/11/2011)

XE LĂN

Bốn bánh xe xinh xinh

Thay đôi chân nhỏ nhỏ

Bánh xe lăn đều đặn

Thay từng bước chân đi

Đường đời không phân biệt

Bánh xe hay đôi chân

Mỉm cười ta cứ tiến

Bốn bánh xe quay đều.

(13/03/2012)

Ông Đinh Phương, cha của Đinh Thị Hoàng Loan, mặc dù là một nạn nhân chiến tranh, nhưng khi có đoàn người Mỹ tới thăm và hỏi: "Thưa ông bà, ông bà có thù người Mỹ không?" thì người lính của Chiến khu Đ xưa đã trả lời: "Không! Cuộc kháng chiến của dân tộc tôi giành được thắng lợi cũng có đóng góp của những người Mỹ yêu chuộng hòa bình".

Đá muốn nói gì...



Nhiều lần đi về các vùng nông thôn của huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, tôi nhìn thấy những bức tường dài bằng đá xếp chồng lên nhau như một “bức tường thành cổ” trước các ngôi nhà dân. Vườn tược ở đây nhìn cũng lạ mắt: những bụi chuối, những luống rau, giàn mướp, những cây ăn trái nằm xen với các phiến đá màu gan gà rải rác... Người vùng này gọi những tảng đá lớn nhỏ đủ hình thù nằm trên sườn đồi lẫn với đất đỏ đó là “đá mồ côi”, cái tên vừa lạ, vừa rất gợi cho người thành phố. Không chỉ ở Vĩnh Cửu mà ở các huyện Trảng Bom, Định Quán, Tân Phú quanh đó cũng có rất nhiều đá mồ côi rải rác.

Để có đất canh tác, ban đầu người dân đào nhặt những tảng đá rồi có trong khu đất nhà mình xếp thành từng đồng rồi trồng trọt trên phần đất lộ ra. Những bức tường đá xuất hiện ở

thời kỳ tiếp theo bởi những nông dân thường nghĩ đến chuyện “ăn chắc mặc bền”, họ đã lấy ngay đá trong vườn làm hàng rào bảo vệ nhà mình; một số người còn lấy đá để xây dựng, làm móng nhà. Kiếm tiền là mục đích xuất hiện sau cùng, khi nhu cầu tự sử dụng đá mồ côi của dân địa phương càng ngày càng ít đi. Nhiều người đã tự “chuyên nghiệp hóa” việc làm kinh tế này bằng cách bỏ công đào, gom những tảng đá gan gà để bán. Với những tảng đá lớn thì họ tự “chẻ” nhỏ (*hoặc thuê thợ đến chẻ*) để tiện vận chuyển đi các địa phương khác và giúp người mua dễ dàng chọn lựa.

Việc khai thác đá ở Đồng Nai không chỉ là một việc trong thời gian nông nhàn của bà con vùng có đá mồ côi. Từ lâu, nhiều mỏ đá núi, đá ngầm đã được khai thác quy mô trên toàn địa bàn Đồng Nai. Núi Bửu Long ở Biên Hòa đã được bà con người Hoa thuộc bang Hẹ khai thác từ hồi Trần Thượng Xuyên mới đưa họ đến đất Bàn Lân sinh sống. Ở đây, những người thợ đá không chỉ khai thác đá để xây dựng mà còn điêu khắc đá thành những tác phẩm nghệ thuật hình lân, hình đầu rồng, các loại tượng... Họ xây dựng Miếu thờ ông Ngũ Đình là tổ nghề đá dưới chân núi, bên cạnh con đường lớn quanh núi. Sau này, họ thờ thêm cả ông Lỗ Ban tổ nghề mộc và ông Quốc Tri, tổ nghề sắt, gọi tên miếu là miếu Tổ Sư.

(Năm 1967, dân trong vùng rước bà Thiên Hậu về thờ chung trong miếu cùng Thiên long nhân, Thiên long nữ, đức Quan Thánh... nên gọi tên chung là Thiên Hậu cổ miếu hay chùa Bà. Cứ 3 năm một lần, nơi đây tổ chức lễ cầu an vào ngày 10 tháng 6 âm lịch. Thiên Hậu cổ Miếu ở Biên Hòa được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật năm 2008).

Sau này, nhiều đơn vị đã tham gia việc khai thác đá ở núi Bửu Long trong suốt nhiều năm để rồi tạo thành một khu vực trũng sâu, nước đọng thành hồ Long Ẩn.

Ngoài Bửu Long, Đồng Nai còn một số mỏ đá khác được khai thác như mỏ đá ở Sóc Lu 1 (*xã Quang Trung, huyện Thống Nhất*) với loại đá bazan có olivine; mỏ Sóc Lu 2 với đá Trachy andesite; mỏ đá xã Sông Trầu (*huyện Trảng Bom*) là đá bazan + buzolan có gốc alphanitic không kết tinh; mỏ đá ở xã Xuân Tân (*huyện Xuân Lộc*) là đá granite (*Theo Tiến sĩ Nguyễn Đức Trọng, Trường Đại học Giao thông Vận tải, cơ sở 2*). Núi Châu Thới (*nay thuộc tỉnh Bình Dương*) cũng từng được khai thác đá.

Theo số liệu báo cáo của tỉnh Đồng Nai năm 2014, toàn tỉnh có 50 mỏ đá xây dựng với tổng trữ lượng gần 3.000 triệu m³, phân bố trên diện tích hơn 19.000 ha. Trong đó thành phố Biên Hòa là địa phương có lượng mỏ đá, mỏ cát lớn nhất tỉnh.

Mỏ đá Hóa An (*Biên Hòa*) được đánh giá là có quy mô cực lớn với trữ lượng lên tới trên 4 triệu m³ đá trên diện tích khoảng 20 ha. Mỏ đá này đã khai thác từ những năm 1990 và đến nay đã được UBND tỉnh Đồng Nai nhiều lần gia hạn cho phép Công ty Hóa An được khai thác. Đáng chú ý là theo quy định, việc khai thác đá chỉ cho phép đến độ sâu tối đa là 70 mét kể từ mặt hầm, nhưng hầm đá ở đây hiện đã sâu đến hàng trăm mét...

Nhiều người đã gọi việc khai thác đá quá nhiều là “mỏi ruột tài nguyên”, là “vắt kiệt khoáng sản”. Dù sao, một khi nhu cầu dùng đá xây dựng vẫn còn, thì đá vẫn bị khai thác bằng cách này hoặc cách khác. Biết sao được khi đá của thiên nhiên

cần được bảo vệ nhưng con người cũng cần dùng đá phục vụ cho cuộc sống của mình...

Chưa biết đến bao giờ thì yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ về việc các mỏ đá ở thành phố Biên Hòa, trong đó có mỏ đá Hóa An, ngừng khai thác để cải tạo thành những khu công viên cây xanh, kết hợp với hồ nước phục vụ giải trí, du lịch,... mới trở thành hiện thực...

Trên đường về từ trại sáng tác Đà Lạt của anh chị em văn nghệ sĩ Đồng Nai năm ấy, chúng tôi đã ghé xe lại thăm trang trại đá có tên là “Nguyễn Gia Trang” ở huyện Định Quán, sát bên quốc lộ 20. Chủ nhà tỏ ra ngạc nhiên trước đoàn khách bất ngờ ghé thăm và tự giới thiệu là những văn nghệ sĩ của tỉnh. Chúng tôi được ông bà chủ tiếp trong một gian phòng khách mà tứ bề để mở, thông với lối vào, với vườn cây, núi đá và một dòng thác nhỏ tự tạo...

Cả một “hàng rào” dọc đường của Nguyễn Gia Trang toàn là đá - những tảng đá, phiến đá lớn, hình thù khác nhau. Trong vườn, nhiều cụm đá được xếp đặt theo ý tưởng của chủ nhân, hoàn toàn không theo một “hệ phái” nào!

Ông Nguyễn Bình Khiêm, chủ nhà, tự giới thiệu với chúng tôi rằng ông quê gốc ở Đồng Tháp, từng là một học sinh của Trường Taberd ở Sài Gòn. Lên Định Quán lập nghiệp đã mấy chục năm, không biết từ lúc nào ông “mê” đá, bỏ công sưu tầm đá từ các nơi về làm thành “vườn đá” của mình. Ông kể có khi đi đâu đó, gặp tảng đá khiến ông ưng ý thì với giá nào ông cũng mua, rồi thuê xe vận chuyển về nhà. Cũng may, việc làm kinh tế kết hợp công nông nghiệp từ nhiều năm qua đã

giúp ông có tích lũy tài chính, đủ điều kiện thỏa mãn sở thích của mình.

Chơi đá, ông chủ “Nguyễn Gia Trang” không hề có ý nghĩ làm thêm dịch vụ du lịch để kiếm tiền. Vì vậy cổng trang trại của ông không phải lúc nào cũng rộng mở đón khách, cũng không phải lúc nào khách cũng có thể gặp mặt ông. Một đôi lần, ông cho ban tổ chức một cuộc triển lãm nào đó tận Thành phố Hồ Chí Minh “mượn” đá đẹp của mình để trưng bày, điều kiện là tự đến chở đi và phải chở trả lại đúng chỗ cũ!

Chơi đá, tiếng Hán gọi là “ngoạn thạch” là một thú chơi đã có từ lâu đời. Trong *Đề khoản* bức vẽ *Tắc Thiên Thạch Phổ* có đoạn (trích dịch):

*“Đá tựa bờ đoàn trái vạn niên
Tới nay chán kẻ đến tham thiên
Mười năm nếu được tâm như đá
Ngôi rách bờ đoàn, ngộ Đại thiên”.*

Theo một công trình nghiên cứu thì các tỉnh từ Khánh Hòa trở vào như Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai rất nổi tiếng với sự góp mặt của các dòng đá Bazan thạch anh, Granite và đặc biệt tại Đắk Nông, Bình Phước cùng một số huyện của tỉnh Lâm Đồng như Di Linh, Lâm Hà và thị xã Bảo Lộc thì có những loại như Bazan đen (*Huyền Vũ*) và những Chalcedony, Opal hình dáng đẹp và màu sắc rực rỡ.

Không làm trang trại đá như ông Nguyễn Bình Khiêm ở

Định Quán, những người mê đá tìm chơi đá để ngắm cái vẻ đẹp tự nhiên cộng với sự tưởng tượng của chính mình, cũng có người tìm đá đem về nhà theo niềm tin về thuật phong thủy. Ở Thành phố Hồ Chí Minh có kỹ sư Hồ Khiêm, tuổi ngoài ngũ tuần, là một trong số ít người rành về đá vì ông tốt nghiệp ngành thạch học, rất thích loại có hình mặt người. Nhiều người khác chọn đá theo cảm hứng, cái đẹp có thể chỉ được phát hiện ra sau khi đem về nhà. Theo ông Khiêm, đá cảnh có các loại: trầm tích, cát kết, sét kết và sỏi kết. Để có đá đẹp, người ta phải kiên nhẫn tìm kiếm trong những chuyến đi xa. Chính sự bào mòn của nước trong thời gian dài đã tạo ra những tác phẩm độc đáo nên đá đẹp thường hiện diện ở nơi có thác, suối...

Vừa chơi vừa bán đá cảnh ở Đồng Nai, tại xã Xuân Tâm (huyện Xuân Lộc) có ông Lữ “đá cảnh”. Tên thật của ông là Nguyễn Quang Lữ, tuổi xấp xỉ sáu mươi mà đã có hơn 10 năm “ăn ngủ” với đá. Trước đây, huyện Xuân Lộc nổi tiếng có nhiều loại đá đẹp và nhiều người đã tìm đá đem về lập nên các “vườn đá”, vừa chơi vừa bán. Phong trào nổi lên rồi thoái trào, đến nay chỉ còn vườn đá của ông Lữ là lớn nhất, cũng là lâu năm nhất trong vùng. Có đá, từ nguồn đi tìm hoặc mua lại, ông chủ vườn đá này không để nguyên trạng tất cả mà ra tay gia công đục đẽo, chạm khắc... khi cần thiết để “thổi hồn vào đá”. Một số hòn đá được trưng bày ở vài resort vùng Phan Thiết là tác phẩm của ông Lữ “đá cảnh”.

An Phát Quán ở phường Bửu Hòa (Biên Hòa) là một địa chỉ không chỉ phục vụ tiệc tùng, ăn uống mà còn được chú ý vì sân vườn được trang trí chủ yếu bằng đá xen với cây xanh, lại có cả một gian trưng bày đá cảnh. Dĩ nhiên, chủ nhân sẵn sàng bán lại những mặt hàng đá này nếu khách sau khi ngắm nghía thấy thích, muốn mua.

Định Quán là huyện miền núi của Đồng Nai, nơi xưa kia từng có núi lửa hoạt động. Vì thế sự hiện diện của đá ở vùng này không phải là điều lạ.

“Vườn đá” của ông Nguyễn Bình Khiêm gồm cả đá ở địa phương lẫn đá các nơi khác mà ông sưu tập được. Dù phong phú đến đâu thì cũng khó có thể so với những gì mà thiên nhiên tạo dựng ở Định Quán. Nổi tiếng nhất là quần thể Đá Ba Chồng ở thị trấn trung tâm mà không biết bao lần tôi đã có dịp chiêm ngưỡng.

Quần thể có ba cụm đá: Hòn Dĩa, núi Đá Voi và Đá Ba Chồng.

Hòn Dĩa có dáng gần với hình chữ nhật, nhìn như một cái đĩa đặt chông chênh trên một hòn đá khác nhỏ hơn nhiều, dưới cùng là tảng đá lớn hơn nhô lên khỏi mặt đất.

Núi Đá Voi (*còn gọi là núi Bạch Tượng*) nhìn từ xa rất giống hai con voi phục bên cạnh nhau. Trên đỉnh hòn lớn đặt tượng Phật Thích Ca của chùa Thiện Chơn cách đó không xa, nằm sát quốc lộ.

Người xưa kể lại rằng: *Hòn đá lớn của Núi Đá Voi còn được gọi là Voi Đực, hòn nhỏ là Voi Cái. Dưới hòn lớn có hang Bạch Hổ vì khi nơi đây còn là rừng rậm, có một cặp hổ trắng thường về dưới chân đá lớn nghe kinh từ chùa Thiện Chơn. Khi rừng được khai hoang thì cặp hổ bỏ đi (Gần giống chuyện cọp trắng về canh chùa Biâu Phong ở Biên Hòa).*

Riêng cụm Đá Ba Chồng do nằm sát ven quốc lộ 20 nên

luôn thu hút được sự chú ý của người qua lại. Với chiều cao tổng cộng khoảng 36m, ba hòn đá được thiên nhiên xếp chồng lên nhau với hòn trên cùng nhỏ nhất. Ở thể xếp chồng lên nhau có vẻ thiếu vững chắc này, nhưng Đá Ba Chồng đã tồn tại từ thời kỳ núi lửa đến nay.

Quần thể Đá Chồng Định Quán được xếp hạng Di tích thắng cảnh cấp quốc gia từ năm 1988. Tên Đá Ba Chồng cũng được đưa vào nhiều sáng tác văn học nghệ thuật của văn nghệ sĩ cả nước, trong đó Đồng Nai có truyện *Đêm dưới chân núi Đá Chồng* của nhà văn Nguyễn Đức Thọ và ca khúc *Đá Ba Chồng* của nhạc sĩ Khánh Hòa với đoạn ca từ: “... *thuở bình minh ai đem bày đá ra chồng, cho chim muông dừng lại, xem mệnh mông huyền thoại, xem mặt trời xuống núi...*”. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhà thơ nữ Đặng Nguyệt Anh dí dỏm chơi chữ: “*Đội cả ba chồng có nặng không / Em xin gánh đỡ chị hai chồng / Để em quảy gánh ra trần thế / Rao bán hàng rong kiếm mấy đồng...*”.

Xa hơn huyện Định Quán một chút là huyện Tân Phú, địa phương xa nhất của tỉnh Đồng Nai về phía Bắc. Mới đây, các nhà khoa học thuộc Viện Sinh học nhiệt đới Việt Nam và Hội Hang động Berlin (CHLB Đức) đã phát hiện ra 11 hang dung nham do quá trình phun trào núi lửa tạo ra tại đây. Với những số liệu có được, tổng chiều dài của các hang này là 1,8km. Trong số 11 hang động này, hang động dài nhất nằm ở xã Phú Lộc mà dân địa phương đã biết từ lâu và gọi là Hang Dơi (*Do họ thấy trong hang là nơi trú ngụ của nhiều đàn dơi*). Hang Dơi bị ngăn cách bởi sự sụp đổ, đứt gãy tạo thành hai hang: Hang Dơi 1 và Hang Dơi 2. Tổng chiều dài của hai Hang Dơi này là 534m, được xem là hang dung nham dài nhất khu vực Đông Nam Á (*Hang Gua Lawah ở Indonesia chỉ dài 400m*).